

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
NĂM 2013**

Hà Nội, tháng 3 năm 2014



CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số

/BC-HĐQT

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100625
- Vốn điều lệ: 182.249.940.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 182.249.940.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 231 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
- Số điện thoại: 04.38583656
- Số Fax: 04.38583644
- Website: www.SRC.com.vn
- Mã cổ phiếu: SRC

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Việc thành lập: Ngày 23/05/1960, Nhà máy Cao su Sao vàng được thành lập. Ngày 27/08/1992, Nhà máy Cao su Sao Vàng được đổi tên thành Công ty Cao su Sao Vàng theo quyết định số 645/CNNG.

- Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần: Ngày 24/10/2005 Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được thành lập theo quyết định số 3500/QĐ-BCN về việc chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng. Ngày 03/04/2006, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng được Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu với vốn điều lệ là 49.048.000.000 đồng. Ngày 07/12/2006, Công ty thay đổi lại đăng ký kinh doanh lần đầu với số vốn điều lệ là: 80.000.000.000 đồng. Ngày 27/07/2007, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 với số vốn điều lệ là: 108.000.000.000 đồng. Ngày 20/7/2012, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 với số vốn điều lệ là: 162.000.000.000 đồng, ngày 02/8/2013 Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần 6 với vốn điều lệ là: 182.249.940.000 đồng.

- Niêm yết: Ngày 07/10/2009, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SRC.

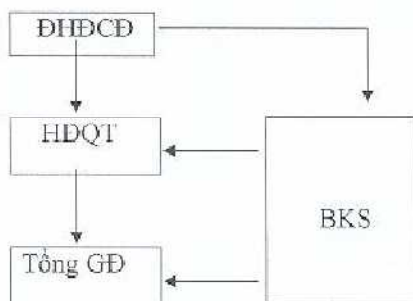
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm cao su, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp Cao su, chế tạo, mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành Cao su, cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng kho bãi, mua bán sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế, mua bán kính mắt thời trang, thiết bị quang học, mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá, kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

- Địa bàn kinh doanh: Địa bàn kinh doanh toàn quốc, xuất khẩu sang các nước Angola, Cambodia, Philippines, Ai cập, Mỹ, Bangladesh. Các địa bàn kinh doanh có doanh thu chiếm trên 10% tổng doanh thu trong năm 2013 gồm: Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Theo luật Doanh nghiệp, mô hình quản trị Công ty CP Cao su Sao vàng như sau:



- Cơ cấu bộ máy quản lý

Kể từ khi thành lập cho đến nay, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng duy trì mô hình tổ chức bao gồm các phòng ban đặt tại trụ sở chính, các xí nghiệp và chi nhánh trực thuộc. Hiện nay Công ty có 15 phòng, 05 xí nghiệp trực thuộc và 03 Chi nhánh, cụ thể như sau:

STT	Tên	STT	Tên
1	Phòng Tài chính kế toán	13	Phòng Môi trường an toàn
2	Phòng Tổ chức nhân sự	14	Phòng Quản trị bảo vệ
3	Văn phòng công ty	15	Trung tâm cao su kỹ thuật

4	Phòng Kế hoạch - Kho vận	16	Xí nghiệp cao su số 1
5	Phòng Vật tư - Xuất nhập khẩu	17	Xí nghiệp cao su số 3
6	Phòng Tiếp thị bán hàng	18	Xí nghiệp cao su kỹ thuật
7	Phòng Marketing	19	Xí nghiệp cơ điện-Năng lượng
8	Phòng Nghiên cứu phát triển	20	Xí nghiệp luyện cao su Xuân Hòa
9	Phòng Kỹ thuật cao su	21	Chi nhánh Thái Bình
10	Phòng Kỹ thuật cơ năng	22	Chi nhánh Đà Nẵng
11	Trung tâm chất lượng	23	Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh
12	Phòng Xây dựng cơ bản		

- Các công ty con, công ty liên kết:

Góp vốn vào Công ty CP Philips Carbon, để đầu tư vào dự án sản xuất than đen tại Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty bắt đầu góp vốn từ năm 2008, tổng số tiền đã nộp vào Công ty liên doanh từ năm 2008 đến 2011) là 586.658,8 USD, tương đương 11.411.041.033 đồng, bao gồm: góp vốn theo hợp đồng liên doanh là 441.000 USD (tương ứng: 8.577.451.671 đồng), phần ứng trước vốn góp là: 145.658,8 USD (tương ứng: 2.833.589.362 đồng). Từ năm 2008 đến nay liên doanh đang trong thời gian xây dựng, chưa sản xuất kinh doanh.

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Mục tiêu chính của Công ty: luôn luôn là thương hiệu sản xuất lốp xe và sản phẩm Cao su kỹ thuật hàng đầu về chất lượng ở Việt Nam, phấn đấu trở thành thương hiệu mang tầm khu vực và quốc tế.

+ Không ngừng đổi mới thiết bị và công nghệ, đồng thời nghiên cứu hợp tác với các đối tác nước ngoài để sản xuất các sản phẩm mới đạt chất lượng cao, phù hợp với điều kiện sử dụng ở Việt Nam như: Lốp ô tô cỡ lớn, Băng tải cường lực cao, Săm ô tô Butyl, lốp ô tô Radian, lốp xe máy không săm, lốp xe đạp điện... đáp ứng nhu cầu phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam trong 10 năm tới.

+ Tăng trưởng bình quân hàng năm của Công ty phấn đấu đạt 5% trở lên và duy trì cổ tức từ 15% Vốn điều lệ trở lên.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Công ty dự kiến di dời khu vực sản xuất của Công ty đến địa điểm khác để tận dụng lợi thế diện tích 6,3 ha, chiều dài mặt tiền theo trục đường chính khoảng 250m tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Hợp tác đầu tư xây dựng thành khu trung tâm thương mại, văn phòng và nhà ở cao cấp sẽ mang lại hiệu quả cao hơn rất nhiều.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

+ Là đơn vị sản xuất săm lốp các loại, công tác bảo vệ môi trường luôn được Công ty chú trọng đặt lên hàng đầu; Theo báo cáo của Công ty công tác môi trường được thực hiện như sau:

+ Công ty đã thực hiện đo quan trắc môi trường 4 lần/năm. Kết quả quan trắc môi trường cho thấy các thông số ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép.

+ Công ty đã ký hợp đồng xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại với Công ty bên ngoài có đủ chức năng, thẩm quyền về vận chuyển và xử lý để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại Công ty theo đúng quy định. Trong năm Công ty đã được cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra công tác bảo vệ môi trường và không bị xử phạt về vấn đề môi trường. Công ty có bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường và đã được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước, được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

+ Tình hình xử lý nước thải: nước sản xuất của Công ty chủ yếu sử dụng làm mát máy, đồng thời Công ty đã sử dụng hệ thống tuần hoàn khép kín nên không có lượng nước thải ra môi trường, chỉ có một lượng nhỏ nước ngưng tụ thoát theo hệ thống nước thải sinh hoạt. Công ty thực hiện xử lý nước thải bằng bể vi sinh yếm khí trước khi thải ra ngoài. Kết quả quan trắc về nước thải cho thấy các thông số đều đạt tiêu chuẩn cho phép.

+ Tình hình xử lý khí thải: Nhà máy tại Hà Nội và Thái Bình chưa đo được lưu lượng thải. Tỷ lệ khí thải đã xử lý: 100% lượng khí thải từ lò hơi đốt than tại Thái Bình được xử lý bằng hệ thống lọc bụi xiclon trước khi thải ra môi trường. Khí thải từ các lò dầu, lò than đạt QCVN-19-2009 về khí thải ra môi trường. Kết quả quan trắc về khí thải sản xuất tại Hà Nội, Thái Bình đều đạt chuẩn cho phép, từ cuối năm 2011 đến nay Công ty đang chuyển dần sang đốt lò Biomass, đến tháng 2 năm 2013 đã chấm dứt việc đốt lò dầu và lò than tại 231 Nguyễn Trãi. Tại Xuân Hòa không có khí thải sản xuất, Hàm lượng bụi, hàm lượng dung môi hữu cơ bay trong không khí xung quanh tại Công ty đều đạt chuẩn cho phép.

+ Tình hình xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại: chất thải rắn tại Công ty gồm có chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp. Chất thải rắn sinh hoạt được công nhân thu gom và đưa ra thùng chứa rác tập trung trước khi thuê xử lý. Chất thải rắn công nghiệp được công nhân phân loại và thu gom; đối với những loại chất thải còn tái chế được thì đưa vào làm các sản phẩm khác, cụ thể các loại chất thải công nghiệp như bao gói, trục gỗ, không nằm trong loại chất thải nguy hại sẽ sử dụng vào mục đích khác; Những loại chất thải rắn như xỉ than và những chất thải không thể tái chế, thì Công ty thuê đơn vị ngoài có chức năng, thẩm quyền về vận chuyển và xử lý để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại Công ty theo đúng quy định. Công ty đã được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải tại Hà Nội và Xuân Hòa. Năm 2011, tại Chi nhánh Thái Bình đang làm thủ tục để đăng ký chủ nguồn thải chất nguy hại, đến tháng 6/2012 Chi nhánh Thái Bình đã được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải.

6. Các rủi ro

a) Rủi ro về kinh tế

Có thể nói trong giai đoạn hiện nay rủi ro kinh tế là một trong những vấn đề nổi cộm và được quan tâm nhiều nhất. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã và đang trải qua thời kỳ khủng hoảng kinh tế hết sức tồi tệ, tất cả các thành phần trong nền kinh tế đều chịu tác động theo những mức độ khác nhau. Rủi ro kinh tế được người ta nhắc đến rất nhiều vào giai đoạn năm 2008 cũng như hiện nay. Cuộc khủng hoảng mà cả thế giới đã và đang trải qua cho thấy rủi ro kinh tế là

loại rủi ro rất nguy hiểm và khó chống đỡ, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới như hiện nay. Một khi khủng hoảng xảy ra, hầu hết các doanh nghiệp đều không thể tránh khỏi bị ảnh hưởng.

Là doanh nghiệp sản xuất, Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng cũng không tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực của cuộc khủng hoảng. Những tác động tiêu cực này thể hiện rất rõ vào kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm vừa qua. Tuy nhiên, khủng hoảng kinh tế luôn có tính chu kỳ, khi đáy của cuộc khủng hoảng qua đi nếu doanh nghiệp vượt qua được khó khăn thì cũng là lúc doanh nghiệp trưởng thành và phát triển mạnh mẽ. Đặc biệt trong bối cảnh ngành sản xuất chế biến các sản phẩm từ cao su trong nước chưa đáp ứng được hết ngay cả nhu cầu tiêu thụ nội địa thì cơ hội mở ra cho những doanh nghiệp như Cao su cổ phần Cao su Sao Vàng là rất lớn một khi khủng hoảng đang từng bước đi qua.

b) Rủi ro về pháp luật

Giống như các doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần khác, Công ty CP Cao su Sao Vàng chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán, Nghị định và các Thông tư, văn bản quy định về Chứng khoán và Thị trường Chứng khoán.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế khi mà loại hình công ty cổ phần ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng; cùng với sự hình thành và ngày càng phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam thì các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của các công ty cổ phần ngày càng được hoàn thiện và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động của các doanh nghiệp.

Tuy nhiên có một thực tế không thể phủ nhận là hệ thống pháp luật ở Việt Nam nói chung và hệ thống văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của công ty cổ phần nói riêng còn nhiều bất cập, nhiều chỗ còn chồng chéo trong khi có những chỗ luật chưa theo kịp thực tiễn dẫn đến hiện tượng có những hoạt động của doanh nghiệp không chịu sự điều chỉnh của pháp luật hay doanh nghiệp không biết thực hiện theo hướng dẫn của văn bản luật nào. Tuy nhiên, là một công ty cổ phần giống như các công ty cổ phần khác đang hoạt động trong nền kinh tế nên những rủi ro pháp luật đối với Công ty CP Cao su Sao Vàng cũng giống như rủi ro pháp luật đối với các doanh nghiệp khác.

c) Rủi ro đặc thù

Rủi ro biến động giá nguyên vật liệu đầu vào

Sản phẩm của Công ty CP Cao su Sao Vàng có đặc thù là tỷ trọng nguyên vật liệu đầu vào tương đối lớn, chiếm từ 70 – 75% giá thành sản phẩm. Các nguyên vật liệu này chủ yếu là cao su thiên nhiên; cao su tổng hợp; vải mảnh; than đen; thép tanh; hóa chất các loại và chất độn. Trong số các nguyên vật liệu trên thì cao su thiên nhiên chủ yếu có nguồn gốc từ trong nước còn các nguyên vật liệu khác phần nhiều có nguồn gốc nhập khẩu. Trong điều kiện tình hình kinh tế thế giới và trong nước biến

động thường xuyên như hiện nay thì giá cả nguyên vật liệu đầu vào của Công ty không tránh khỏi những biến động không mong muốn. Hơn nữa, do tỷ trọng nguyên vật liệu trong giá thành sản phẩm tương đối cao nên giá đầu ra của sản phẩm cũng chịu nhiều ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đầu vào.

Mặc dù vậy, Công ty CP Cao su Sao Vàng hoàn toàn ý thức được tầm quan trọng của việc bình ổn giá nguyên vật liệu đầu vào đối với việc đảm bảo tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu. Là doanh nghiệp có thâm niên trong ngành, Công ty đã và đang thiết lập được mối quan hệ truyền thống, lâu dài, tin cậy với những đối tác cung cấp nguyên vật liệu đầu vào để đảm bảo tính ổn định tương đối của các nguồn cung cấp nguyên vật liệu. Công ty cũng chủ động đặt mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp nhằm tìm kiếm được những nguồn nguyên liệu giá cạnh tranh.

Những việc làm trên đây đã góp phần không nhỏ làm giảm rủi ro liên quan đến nguồn nguyên vật liệu đầu vào của doanh nghiệp. Những rủi ro nêu trên của Công ty CP Cao su Sao Vàng cũng là rủi ro chung của các doanh nghiệp cao su trong nước cùng ngành khác.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Như đã đề cập, trong số các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của Công ty hiện nay thì nguyên vật liệu nhập khẩu chiếm tỷ trọng tương đối nhiều. Việc sử dụng nguyên vật liệu nhập khẩu như vậy sẽ nảy sinh nhu cầu sử dụng ngoại tệ tương đối lớn của Công ty. Khi mà nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Mỹ nói riêng có nhiều biến động như hiện nay thì việc duy trì một tỷ giá USD/VND ổn định cũng như duy trì một lượng USD đảm bảo cho nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp trong nước là bài toán tương đối khó với Chính phủ Việt Nam. Ở góc độ doanh nghiệp, dự báo được biến động tỷ giá cũng như dự báo được nhu cầu sử dụng ngoại tệ một cách tương đối chính xác cũng là việc làm khó khăn. Tuy nhiên, với kinh nghiệm lâu năm trong ngành, Công ty CP Cao su Sao Vàng đã và đang nỗ lực trong công tác dự báo thị trường, dự báo nhu cầu nguyên vật liệu để đảm bảo cân đối nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và nhu cầu sử dụng ngoại tệ để hạn chế những bị động khi tỷ giá biến động cũng như khi thị trường nguyên vật liệu thế giới biến động. Nhìn chung mức độ rủi ro tỷ giá đối với Cao su Sao Vàng cũng tương đối cân bằng với mức độ rủi ro tỷ giá của nhiều doanh nghiệp khác ở Việt Nam hiện nay.

Rủi ro ngành

Có thể nói xét trên cả yếu tố đầu vào và đầu ra thì rủi ro ngành đối với Công ty là không cao.

Về yếu tố đầu vào, một trong những nguyên vật liệu chính để sản xuất ra sản phẩm của Công ty là cao su thiên nhiên, trong khi đó Việt Nam là một trong những quốc gia có diện tích trồng cao su và sản lượng cao su xuất khẩu thuộc vào diện lớn trên thế giới nên nguồn cao su thiên nhiên phục vụ cho sản xuất của Công ty là hoàn toàn có thể đáp ứng được từ nguồn trong nước.

Về yếu tố đầu ra, có thể nói trong những năm gần đây các sản phẩm chủ lực của Công ty là sản phẩm ô tô, xe máy ngày càng khẳng định được chất lượng, thương hiệu SRC và đang là một trong 03 công ty chiếm thị phần lớn nhất ở thị trường nội địa. Các sản phẩm sản xuất trong nước đang dần chiếm lĩnh thị trường thay cho các sản phẩm ngoại nhập có chất lượng tương đương nhưng giá thành cao hơn. Đối với mặt hàng chủ lực của Công ty CP Cao su Sao Vàng thì sản xuất trong nước hiện chưa đáp ứng đủ ngay cả nhu cầu tiêu dùng nội địa. Vì vậy, nhiệm vụ của Công ty là sản xuất được sản phẩm giá thành hợp lý chất lượng cao và đẩy mạnh việc đưa sản phẩm đến với khách hàng chứ không phải quá lo lắng về nhu cầu đầu ra của sản phẩm.

Như vậy có thể thấy trước mắt, rủi ro ngành của Công ty là không cao.

Rủi ro khác

Một số rủi ro mang tính chất bất khả kháng nằm ngoài ý trí chủ quan của Công ty như thiên tai, hỏa hoạn, ... hay những rủi ro đến từ những yếu tố mang tính vĩ mô của nền kinh tế là những rủi ro có thể gây thiệt hại đến hoạt động sản xuất kinh doanh và hiệu quả hoạt động của Công ty đều là những rủi ro khó lường. Công ty chỉ có thể hạn chế các rủi ro này bằng cách tiến hành mua bảo hiểm với tài sản để phân nào hạn chế hậu quả nếu rủi ro xảy ra cũng như tăng cường công tác dự báo, dự đoán để nắm bắt được những thay đổi trong nền kinh tế, từ đó vạch ra đường lối phát triển phù hợp cho Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong bối cảnh chung của nền kinh tế thế giới và trong nước năm 2013 Công ty đã gặp không ít khó khăn trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết ĐH năm 2013	Thực hiện	So sánh %
1. GT SXCN	Tỷ đồng	375	340,5	90,8%
2. Doanh thu	"	1.286	982,2	76,4%
3. Lợi nhuận	"	65	87,3	134,3%

Như vậy, các chỉ tiêu Giá trị SXCN và Doanh thu không hoàn thành, chỉ tiêu lợi nhuận tăng cao.

Ngoài các nguyên nhân khách quan mà các doanh nghiệp khác cùng ngành cũng bị tác động, các nguyên nhân chủ quan chính dẫn đến kết quả SXKD thấp gồm có:

- Khả năng cạnh tranh của sản phẩm SRC kém, xu hướng tiêu dùng lốp Radian tăng lên làm giảm sản lượng tiêu thụ của Công ty.

- Chất lượng lốp ô tô quy cách lớn mặc dù chất lượng đã được cải tiến nhưng tính ổn định của sản phẩm chưa cao làm giảm sản lượng tiêu thụ. Trong khi lốp ô tô quy cách lớn là sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn quyết định các chỉ tiêu SXKD của Công ty.
- Giá thành sản phẩm lốp xe đạp, xe máy cao nên mặc dù chất lượng sản phẩm đạt yêu cầu nhưng sức cạnh tranh về giá yếu nên ảnh hưởng tới sản lượng tiêu thụ.
- Công tác quản lý chi phí năng lượng, công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đã có tiến bộ so với năm 2012. Các chương trình cải tiến kỹ thuật, đầu tư máy móc thiết bị nâng cao chất lượng sản phẩm triển khai còn chậm.
- Việc kiểm tra, giám sát thị trường, công tác quản lý Đại lý chưa toàn diện, chưa giải quyết kịp thời những khó khăn ảnh hưởng đến việc tiêu thụ sản phẩm. Chưa tìm được sản phẩm mũi nhọn, có ưu thế để Công ty định hướng sản xuất và tiêu thụ.
- Quy mô, cơ cấu sản xuất một số loại sản phẩm bị thu hẹp (lốp vành 20, lốp xe máy) từ đó làm mất cân đối trong dây chuyền sản xuất, năng suất lao động giảm sút, chi phí tăng lên làm cho việc đạt mục tiêu nâng cao hiệu quả càng trở nên khó khăn.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành:

1. Ông: Mai Chiến Thắng

Giới tính: Nam, ngày tháng năm sinh: 01/02/1959, Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010412140, Ngày cấp: 02/12/2004, Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: A3-P2 Tập thể Học viện Hậu cần, tổ 41, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội.

Số ĐT liên lạc: 0913222065

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy, Kỹ sư hóa Polime, Cử nhân cao đẳng kinh tế.

Quá trình công tác

- Từ 10/1982 – 6/1984: Bộ đội E228 F365 Phòng không
- Từ 6/1984 – 5/1986: Bộ đội học viện hậu cần
- Từ 6/1986 – 12/1998: Phó giám đốc XNCS4 Công ty Cao su Sao Vàng
- Từ 1/1999 – 9/2005: Giám đốc XNCS4 Công ty Cao su Sao Vàng
- Từ 10/2005 - 3/2006: Giám đốc XN cơ điện - Năng lượng kiêm quản lý, điều hành XNCS2 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 4/2006 – 2/2008: Giám đốc XNCS2 Công ty CP Cao su Sao Vàng
- Từ 3/2008 – 8/2010: Giám đốc XNCS1 Công ty CP Cao su Sao Vàng
- Từ 9/2010 – 10/2010: Giám đốc XNCS3 Công ty CP Cao su Sao Vàng
- Từ 11/2010 – 6/2011: Phó tổng giám đốc Công ty, kiêm giám đốc XNCS3 Công ty CP Cao su Sao Vàng.
- Từ 7/2011 – 4/2012: Phó tổng giám đốc Công ty CP Cao su Sao Vàng.
- Từ 5/2012 – 23/6/2012: Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc TTCST Công ty CP Cao su Sao Vàng.
- Từ 23/6/2012 – 10/7/2012 : Thành viên hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc, điều hành Công ty CP Cao su Sao vàng.
- Từ 10/7/2012 đến nay : Thành viên hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Công ty CP Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ

: 2.767.238 cổ phần.

Trong đó:

Sở hữu cá nhân : 33.489 cổ phần.
Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 2.733.749 cổ phần.

2. Ông: Nguyễn Quang Hào

Giới tính: Nam, ngày tháng năm sinh: 18/10/1961, nơi sinh: Thành phố Nam Định
CMTND: 011764528 do CA Hà Nội cấp ngày: 23/11/2007

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Nhà K2, phòng 111 khu TT Vĩnh Phúc Ba Đình, Hà Nội.

Số ĐT liên lạc: 0913202330

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư hoá Polime Đại học bách khoa Hà Nội.

Quá trình công tác:

- Từ 1978 - 1984: Sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội.
- Từ 1985 - 6/1997: Cán bộ kỹ thuật tại Xí nghiệp cao su 3 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 07/1997 - 5/2001: Giám đốc phụ trách sản xuất Công ty cao su Inoue Việt Nam.
- Từ 05/2001 - 1/2003: Phó Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty Cao su Sao Vàng .
- Từ 01/2003 - 3/2006: Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ 04/2006 - 1/2007: Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty CP Cao su Sao Vàng.
- Từ 02/2007 - 4/2011: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.
- Từ 05/2011 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 24.330 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 24.330 cổ phần.

3. Ông Nguyễn Việt Hùng

Giới tính: Nam. Ngày, tháng, năm sinh: 29/9/1967, nơi sinh: Quảng Ninh

CMTND: 011438317 do CA Hà Nội cấp ngày: 20/10/2002

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Quê quán: Phú Thù - Gia Lâm - Hà Nội.

Địa chỉ thường trú: Tập thể trường QTDN - TKV Ngõ 12 phố An Hòa - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Công ty CP Cao su Sao Vàng, Số 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Số ĐT liên lạc: 0912154511.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện, kỹ sư tin học quản lý.

Trình độ lý luận chính trị: Sơ cấp, trình độ ngoại ngữ: Anh văn C.

Cấp bậc/chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty.

Quá trình công tác

- Từ năm 1997 đến 1999: Kỹ sư điện, Xí nghiệp năng lượng Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ năm 1999 đến 2000: Công tác tại Phòng kỹ thuật cơ năng, Công ty Cao su Sao Vàng.
- Từ năm 2000 đến 2002: Thư ký giám đốc Công ty Cao su Sao Vàng
- Từ năm 2002 đến 2003: Phó phòng kỹ thuật cơ năng, Công ty Cao su Sao Vàng
- Từ năm 2003 đến tháng 4 năm 2006: Phó giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty Cao su Sao vàng.
- Từ tháng 4 năm 2006 đến tháng 9 năm 2006: Phó giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty CP Cao su Sao vàng.

- Từ tháng 10 năm 2006 đến tháng 2 năm 2007: Phó giám đốc Xí nghiệp năng lượng, Công ty CP Cao su Sao Vàng.
 - Từ tháng 2 năm 2007 đến tháng 9 năm 2010: Giám đốc Xí nghiệp cao su 3 Công ty CP Cao su Sao vàng.
 - Từ tháng 10 năm 2010 đến 20 tháng 10 năm 2012: Giám đốc Xí nghiệp cao su 1, Công ty CP Cao su Sao vàng.
- Số lượng cổ phần nắm giữ : 09 cổ phần.
Trong đó: Sở hữu cá nhân : 09 cổ phần.

4. Bà: Đào Thị Hoa

Giới tính: Nữ, ngày tháng năm sinh: 15/11/1961, Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010135052 do CA Hà Nội cấp ngày: 24/05/2007

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: B12A lô 4 khu đô thị Định Công, Hà Nội.

Số ĐT liên lạc: 0913233889

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán, Cử nhân kinh tế chính trị.

Quá trình công tác:

- Từ 1979 - 1983: Sinh viên trường Đại học Tài chính kế toán (nay là Học viện Tài chính) chuyên ngành kế toán công nghiệp.
 - Từ 1999 - 2003: Tốt nghiệp Cử nhân kinh tế chính trị của Phân viện báo chí và tuyên truyền thuộc Học viện quốc gia Hồ Chí Minh.
 - Từ 04/1984 - 1/1993: Nhân viên kế toán Nhà máy Cao su Sao Vàng.
 - Từ 02/1993 - 4/1997: Phó phòng tài vụ Nhà máy Cao su Sao Vàng.
 - Từ 05/1997 - 4/1999: Trưởng phòng tài vụ Nhà máy Cao su Sao Vàng.
 - Từ 05/1999 - 3/2006: Kế toán trưởng Công ty Cao su Sao Vàng.
 - Từ 04/2006 đến nay: Kế toán trưởng, Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.
- Số lượng cổ phần nắm giữ : 1.918.971 cổ phần.
Trong đó:
Sở hữu cá nhân : 96.471 cổ phần.
Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 1.822.500 cổ phần.

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

-Tổng số cán bộ công nhân viên tại thời điểm 31/12/2013 là: 1.096 người.

-Chính sách đối với người lao động: Công ty thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Số lượng cán bộ, nhân viên

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: không có

b) Các công ty con, công ty liên kết (Xem phần 4 mục I).

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	%
Tổng giá trị tài sản	534.619.573.272	525.288.304.025	98,25
Doanh thu thuần	1.088.350.320.111	982.372.699.228	90,26
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	63.015.856.854	86.906.264.445	137,91
Lợi nhuận khác	1.495.718.461	379.378.488	25,36
Lợi nhuận trước thuế	64.511.575.315	87.285.642.933	135,30
Lợi nhuận sau thuế	48.383.681.486	65.464.232.199	135,30
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	25%/VĐL	25%/VĐL	100

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh TSLĐ - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,44 0,34	1,86 0,53	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,53 1,13	0,43 0,72	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân + Doanh thu thuần/Tổng tài sản	7,15 2,04	5,65 1,87	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh	0,04	0,07	

thu thuần			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,19	0,22	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,09	0,12	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,06	0,09	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 18.224.994 cổ phần
- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 9.304.750 cổ phần tương ứng với 51% vốn điều lệ do Nhà nước chi phối.

b) Cơ cấu cổ đông: Tại ngày chốt danh sách ngày 27/5/2013 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam để trả cổ tức năm 2012, cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

DANH MỤC	CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC		CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI		TỔNG	
	GIÁ TRỊ	TỶ LỆ (%)	GIÁ TRỊ	TỶ LỆ (%)	GIÁ TRỊ	TỶ LỆ (%)
Tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu	178.263.010.000	97,81%	3.986.930.000	2,19%	182.249.940.000	100%
Cổ đông nhà nước	92.947.500.000	51%	0	0	92.947.500.000	51%
Cổ đông sở hữu trên 5%	92.947.500.000	51%	0	0	92.947.500.000	51%
Cổ đông sở hữu từ 1 đến 5%	6.446.350.000	3,54%	0	0	6.446.350.000	3,54%
Cổ đông sở hữu dưới 1 %	82.686.140.000	45,37%	3.986.930.000	2,19%	82.686.140.000	45,37%
Công đoàn Công ty	154.390.000	0,09%			154.390.000	0,09%
Cổ phiếu quỹ	7.780.000	0,004%	0	0	7.780.000	0,004%

- Cổ đông Tập đoàn Hóa chất Việt Nam: Tỷ lệ sở hữu: 51% vốn điều lệ tương ứng 9.304.750 cổ phần.

- Cổ đông khác: Chiếm 49% vốn điều lệ, tương ứng: 8.920.244 cổ phần.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 182.249.940.000 đồng, tăng 12,5% so với năm 2012 thông qua việc phát hành tăng vốn bằng nguồn chia cổ tức năm 2012.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Công ty mua lại cổ phiếu lẻ làm cổ phiếu quỹ, số lượng cổ phiếu SRC mua được là 778 cổ phần.

e) Các chứng khoán khác: không có

III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2013	Thực hiện năm 2013	% so với KH năm 2013	% so với thực hiện năm 2012
I- Giá trị sản xuất CN	Tỷ đồng	375	340,5	90,8	96,1
II- Doanh thu tiêu thụ	„	1.286	982,2	76,38	90,3
III- Lợi nhuận trước thuế	„	65	87,3	134,31	137,72
IV- Sản phẩm sản xuất chủ yếu					
1- Lốp xe đạp	Chiếc	4.200.000	3.792.610	90,30	98,7
2- Săm xe đạp	„	5.000.000	4.427.443	88,55	100,6
3- Lốp xe máy	„	600.000	406.638	67,77	94,6
4- Săm xe máy	„	6.500.000	5.609.403	86,30	106,5
5- Lốp ô tô	„	274.000	281.431	102,71	98,5
6- Săm ô tô	„	225.000	196.974	87,54	96,9
7- Yếm ô tô	„	135.000	117.050	86,70	107,1

2. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ năm 2013

Năm 2013 là năm nền kinh tế Thế giới và nền kinh tế Việt Nam tiếp tục có những diễn biến phức tạp. Tuy nền kinh tế trong nước có dấu hiệu tích cực nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức đã tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như: sự cạnh tranh của các sản phẩm cùng loại trên thị trường ngày càng gay gắt, sức mua của thị trường yếu, giá bán hàng hóa sản phẩm các loại hầu hết đều giảm,

áp lực hàng tồn kho, đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập của người lao động gặp nhiều khó khăn.

Với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, sự nỗ lực cố gắng của Ban điều hành và toàn thể lao động trong Công ty, năm 2013 Công ty CP Cao su Sao Vàng đã thực hiện được một số kết quả thể hiện qua các mặt sau:

2.1. Công tác quản lý điều hành sản xuất

- Năm 2013, xác định tình hình kinh tế thế giới và trong nước diễn biến phức tạp, vì vậy ngay từ đầu năm Công ty đã có quyết tâm cao trong quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, chủ động, linh hoạt thực hiện hàng loạt các giải pháp nhằm đưa Công ty vượt qua khó khăn và đã hoàn thành tốt chỉ tiêu lợi nhuận.

a. Các mặt đã làm được:

- Tập thể lãnh đạo Công ty, Ban điều hành, cán bộ chủ chốt nhận thức rõ và tập trung giải quyết các khó khăn và các yếu kém tồn tại như khả năng cạnh tranh, vấn đề chất lượng sản phẩm, giá thành, đa dạng hóa sản phẩm, công tác thị trường trong nước và xuất khẩu trong công tác quản trị Công ty, có quyết tâm đưa Công ty vượt qua khó khăn.

- Đứng trước các khó khăn rất lớn về công tác tiêu thụ sản phẩm, huy động quản lý nguồn vốn, ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm, Ban điều hành đã tập trung chỉ đạo xây dựng kế hoạch và mục tiêu cho từng tháng. Tổ chức các cuộc họp chuyên đề, các cuộc hội thảo để giải quyết các vấn đề phát sinh.

- Tổ chức rà soát bổ sung các quy định, quy chế hiện có nhằm kiểm soát chặt chẽ việc mua bán, xuất nhập phụ tùng, vật tư, nguyên vật liệu. Tiến hành tổ chức chào thầu cạnh tranh khi mua các thiết bị, vật tư và vận chuyển sản phẩm đảm bảo quá trình xét duyệt đúng quy chế, quy định đã ban hành.

- Công tác thực hiện định mức vật tư được coi trọng, việc xây dựng và thực hiện định mức vật tư nguyên vật liệu càng ngày càng chặt chẽ hơn. Công ty đã xây dựng và thực hiện Quy chế thưởng phạt thực hiện định mức vật tư tại các đơn vị. Công tác kiểm điểm định mức được thực hiện thường xuyên, đề ra biện pháp khắc phục kịp thời các sai lệch, yếu kém trong xây dựng và quản lý thực hiện định mức vật tư tại các đơn vị.

b. Các mặt tồn tại trong công tác điều hành:

- Công tác điều hành quản lý trực tiếp tại các xí nghiệp sản xuất đôi lúc còn lúng túng. Bộ máy quản lý lao động, quản lý công nghệ, quản lý chi phí ở một vài xí

ngành có lúc chưa đáp ứng được yêu cầu của Công ty. Sự chỉ đạo của Ban điều hành và các phòng ban chức năng công ty có lúc chưa kịp thời, quyết liệt.

- Công tác sắp xếp, bố trí lao động tại một số bộ phận, dây chuyền sản xuất bị mất cân đối do biến động lao động nhiều dẫn đến năng suất lao động và hiệu quả thấp. Bộ máy quản lý, gián tiếp, phục vụ đạt hiệu quả chưa cao.

2.2. Công tác tổ chức nhân sự và lao động tiền lương

- Vấn đề tiền lương có ảnh hưởng tới tất cả các phương diện trong nội dung quản lý nguồn nhân lực của Công ty, là mối quan tâm hàng đầu của người lao động. Hiện nay Công ty luôn chú trọng đến công tác xây dựng chính sách phân phối tiền lương, đơn giá tiền lương, đảm bảo công bằng nhằm động viên người lao động nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Đặc biệt Công ty quan tâm giải quyết tăng mức thu nhập một cách hợp lý cho bộ phận bán hàng.

- Công ty đảm bảo thực hiện đầy đủ các chính sách đãi ngộ (thường tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua, lao động sáng tạo, tiết kiệm định mức vật tư, thưởng lễ, tết... Thực hiện đúng các chế độ phụ cấp, ăn giữa ca và trích đóng bảo hiểm xã hội, khám sức khỏe định kỳ...)

- Trong năm 2013, công ty đã giải quyết thôi việc, sa thải, hưu trí cho 141 lao động, tuyển dụng vào công ty 99 người. Số lượng lao động toàn công ty đến 31/12/2013 là 1.096 người, giảm 42 người so với năm 2012 (~3.69%).

- Thu nhập bình quân thực tế 1 tháng của người lao động là: 6,24 triệu đồng/tháng. Tổng quỹ lương năm 2013 của người lao động là 82,5 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 8,4 % doanh thu), của cán bộ viên chức là 1,4 tỷ đồng. Tuy thu nhập của người lao động đã được cải thiện song vẫn ở mức thấp so với mặt bằng chung khu vực.

2.3. Công tác thị trường

- Mặc dù Công ty đã xây dựng, điều chỉnh chính sách bán hàng một cách linh hoạt, hợp lý trên cơ sở gắn quyền lợi của doanh nghiệp với lợi ích của người bán hàng và người tiêu dùng, tuy nhiên trong điều kiện cạnh tranh bán hàng ngày càng gay gắt, doanh thu năm 2013 của Công ty giảm sút không đạt kế hoạch đề ra và giảm ~10% so với năm 2012, nguyên nhân suy giảm do:

+ Tình hình suy thoái chung của nền kinh tế làm cho nhu cầu thị trường giảm sút dẫn đến khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, bên cạnh đó xu thế chuyển dần sử dụng lốp Radial thay thế cho lốp Bias ngày càng tăng cao. Lượng tiêu thụ lốp ô tô cỡ lớn (cỡ vành $\geq 20''$) bị suy giảm mạnh (giảm ~9,8%).

+ Chất lượng sản phẩm chưa ổn định, chậm cải tiến nên chưa đáp ứng được yêu cầu khắt khe của thị trường.

+ Sự cạnh tranh về giá, về chất lượng của sản phẩm sẫm lớp các loại ngày càng khốc liệt giữa các nhà cung cấp trên thị trường, trong khi đó hệ thống phân phối của Công ty tại miền Trung và miền Nam còn yếu, việc xử lý thông tin nắm bắt thị trường và khắc phục những khiếm khuyết còn chậm, chưa theo kịp với diễn biến thực tế.

- Công tác quảng cáo, xúc tiến thương mại, hỗ trợ khách hàng đã được Công ty coi trọng và xác định nhu cầu này là cần thiết, năm 2013 chi phí đầu tư cho công tác này là 2,9 tỷ đồng. Tuy nhiên hoạt động quảng bá thương hiệu vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là tại các khu vực miền Trung, miền Nam.

2.4. Công tác tài chính

- Công ty đảm bảo thực hiện nghiêm túc, áp dụng đúng các chính sách, chế độ tài chính của Nhà nước.

- Cơ quan kiểm toán độc lập đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty theo quy định đối với Công ty niêm yết cổ phiếu tại trụ sở giao dịch chứng khoán.

- Đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty với mức lãi suất vay hợp lý tại các ngân hàng.

- Các dự án đầu tư lẻ máy móc, thiết bị bổ sung cho các dây chuyền sản xuất trong Công ty được cung cấp đủ vốn kịp thời theo đúng tiến độ hợp đồng ký với nhà thầu.

- Kiểm soát chặt chẽ các khoản thu-chi, đảm bảo thu đúng chỉ đủ, quản lý chặt chẽ dòng tiền, sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả, quay vòng vốn nhanh, trả nợ ngân hàng đúng hạn theo các hợp đồng tín dụng và kế ước vay nợ với ngân hàng và các đối tượng khác.

- Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012 chi trả cổ tức 25% (12,5% bằng tiền mặt và 12,5% bằng cổ phiếu) cho các cổ đông đúng và kịp thời.

- Công ty công bố kịp thời, minh bạch, chính xác các thông tin theo yêu cầu của UBCK Nhà nước và Sở GD&ĐT TP. Hồ Chí Minh.

- Thường xuyên thu thập thông tin, đánh giá tài chính của khách hàng. Kiểm soát chặt chẽ tồn kho nguyên vật liệu, vật tư kỹ thuật, bán thành phẩm và thành phẩm.

- Lợi nhuận năm 2013 tăng do có một số nguyên nhân thuận lợi (giá nguyên vật liệu chính giảm, giảm chi phí tài chính do lãi vay giảm...), đồng thời cũng là kết quả

trực tiếp của việc phát huy những giải pháp, biện pháp kiểm soát nội bộ tốt, tiết kiệm chi phí và giảm giá thành.

2.5. Công tác khoa học kỹ thuật, chất lượng

Năm 2013, Công ty đã chủ động trong công tác nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, thay đổi đơn pha chế, hợp lý hóa nguyên vật liệu và kết cấu sản phẩm đã góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty.

- Hợp tác với Viện nghiên cứu TRI (Nga) triển khai ứng dụng tư vấn kỹ thuật trong một số quy cách lốp ô tô cỡ lớn (11.00-20, 12.00-24) nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Nghiên cứu và triển khai sử dụng cốt hơi thay thế màng hơi lưu hóa trong sản xuất lốp xe máy nhằm ổn định chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất.

- Sản xuất đại trà sản phẩm ô tô từ cao su Chlorobutyl cho các quy cách vành từ 16-20 inch thay thế cho dòng sản phẩm sản xuất từ cao su thiên nhiên nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường.

- Khai thác sử dụng các nguồn nguyên vật liệu thay thế có chất lượng tương đương và có giá cạnh tranh như: dùng vải mảnh của Công ty Dệt vải công nghiệp thay cho vải mảnh nhập từ Trung Quốc, Đài Loan; sử dụng cao su tái sinh, ô xít kẽm nội địa thay cho nhập ngoại... nhưng vẫn nâng cao được chất lượng sản phẩm.

- Thường xuyên rà soát và hiệu chỉnh bộ định mức tiêu hao vật tư cho toàn bộ sản phẩm của Công ty, làm tăng tính chính xác cho quá trình kiểm điểm hạch toán vật tư và giảm chi phí nguyên vật liệu.

- Nâng cao nhận thức của cán bộ nhân viên và công nhân xem chất lượng sản phẩm là một yếu tố và lợi thế cạnh tranh, luôn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trách nhiệm đối với chất lượng sản phẩm của từng cán bộ, công nhân trong mỗi công đoạn đã có những chuyển biến nhất định.

2.6. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản và công tác cơ điện

- Trong năm 2013, công tác đầu tư xây dựng triển khai không nhiều. Công ty chưa thực hiện kế hoạch đầu tư lớn, chỉ đầu tư thiết bị lẻ phục vụ sản xuất, sửa chữa xây dựng nhỏ. Công tác sửa chữa lớn thực hiện năm 2013 là ~ 4,995 tỷ đồng.

- Việc quản lý sử dụng đất được thực hiện nghiêm túc theo đúng Quy định của Nhà nước và địa phương. Công tác quản lý khai thác mặt bằng cho thuê được Công ty

thực hiện đúng nguyên tắc, Công ty đã ký hợp đồng với các cá nhân, đơn vị thuê mặt bằng, thu gần 8,5 tỷ đồng.

- Công tác cơ điện, sửa chữa lớn máy móc thiết bị được thực hiện tương đối tốt. Công tác lập kế hoạch sửa chữa lớn đã có tính dự báo, có kế hoạch cụ thể hàng quý và cả năm.

- Công tác quản lý sử dụng vật tư, linh kiện, phụ tùng cơ điện được giám sát chặt chẽ từ việc nhập, xuất cấp phát, sử dụng đúng mục đích.

3. Kế hoạch năm 2014

Chỉ tiêu	DVT	Kế hoạch năm 2014	% so với thực hiện năm 2013
I- Giá trị sản xuất CN	Tỷ đồng	336	98,68
II- Doanh thu tiêu thụ	„	1037	105,58
III- Lợi nhuận trước thuế	„	71	81,33
IV- Sản phẩm sản xuất chủ yếu			
1- Lốp xe đạp	Chiếc	3.800.000	100,19
2- Săm xe đạp	„	4.300.000	97,12
3- Lốp xe máy	„	500.000	122,96
4- Săm xe máy	„	6.000.000	106,96
5- Lốp ô tô	„	283.000	100,56
6- Săm ô tô	„	195.000	99,00
7- Yếm ô tô	„	130.000	111,06

4. Tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại và những khó khăn trong thời gian tới.

Dự báo năm 2014 nền kinh tế có chiều hướng tích cực, giá nguyên vật liệu đầu vào trong những tháng đầu năm và dự báo 6 tháng đầu năm ở mức thấp do Công ty đã dự trữ ~ 3 tháng nguyên vật liệu cho sản xuất, lãi suất ngân hàng có chiều hướng giảm, tỷ giá hối đoái hiện tại tương đối ổn định so với năm 2013, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn như:

- Tiêu thụ sản phẩm chịu sự cạnh tranh rất quyết liệt, đặc biệt là sự cạnh tranh về giá của các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài, đặc biệt là lớp ô tô radial nhập khẩu từ Trung Quốc, Thái Lan có giá rẻ... và các hãng sản xuất trong nước.

- Cơ cấu sản phẩm thay đổi, lực lượng lao động biến động nhiều, nguồn lao động bổ sung khó khăn làm mất cân đối trong dây chuyền sản xuất ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao và ảnh hưởng đến quy mô sản xuất.

- Công ty chưa có sản phẩm mũi nhọn, sản phẩm mới thay thế, chưa đáp ứng được sự suy giảm sản lượng lớp ô tô cỡ vành từ 20" trở lên.

5. Các giải pháp chủ yếu

5.1. Công tác quản trị doanh nghiệp

- Phát huy tối đa năng lực trang thiết bị, xây dựng kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị phù hợp với lịch sản xuất. Giữ ổn định đội ngũ lao động, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động trên cơ sở hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm. Lượng hóa công tác tiết kiệm, chống lãng phí đến từng người lao động với cơ chế thưởng phạt xứng đáng. Định kỳ huấn luyện an toàn lao động và phòng chống cháy nổ cho công nhân lao động và cán bộ nghiệp vụ liên quan. Xây dựng môi trường sản xuất xanh-sạch-đẹp, đảm bảo vệ sinh công nghiệp.

- Tổ chức sản xuất hợp lý, nâng cao năng lực triển khai sản xuất sản phẩm mới, đảm bảo phục vụ tốt các yêu cầu cho khách hàng. Cân đối sử dụng thiết bị, lao động, tiết kiệm điện, hơi nóng và chi phí khác để giảm giá thành.

- Tăng cường việc phối hợp giữa các đơn vị, phòng ban phát triển sản phẩm mới để đa dạng hóa sản phẩm, tăng tính cạnh tranh.

- Đẩy mạnh việc triển khai nghiên cứu, thiết kế, sản xuất các sản phẩm mới cho xuất khẩu và cung cấp cho thị trường ngách nhằm đa dạng hóa sản phẩm, tăng doanh thu.

- Chú trọng công tác đảm bảo chất lượng sản phẩm trong quản lý điều hành tại các đơn vị trong Công ty, nhằm nâng cao uy tín thương hiệu Công ty và nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm.

- Tăng cường quản lý, giám sát đối với các xí nghiệp trong việc thực hiện các quy định về quản lý lao động, tiền lương, quản lý định mức vật tư, nguyên liệu, năng lượng, quản lý chất lượng sản phẩm. Đây là nhiệm vụ hết sức quan trọng đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc, thủ trưởng các phòng ban phải hết sức sâu sát.

- Quan tâm phát triển nguồn nhân lực, xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo lại nhằm nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo nguồn lực thực hiện tốt công tác đầu tư, di chuyển cũng như nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Tiếp tục đầu tư một số thiết bị lẻ để thay thế một số máy móc, thiết bị cũ có độ tin cậy thấp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí vận hành.

5.2. Công tác bán hàng

- Tăng cường công tác quảng bá thương hiệu, tham gia các hội chợ thương mại trong nước và quốc tế, xây dựng cơ chế giá bán linh hoạt theo nhiều tiêu chí khác nhau. Phân đầu giữ và phát triển mức tiêu thụ những sản phẩm đang có thế mạnh tại thị trường nội địa

- Xác định nhu cầu sử dụng từng đối tượng khách hàng, từng khu vực vùng miền với địa hình, tài trọng, thói quen, thị hiếu tiêu dùng... để sản xuất những sản phẩm phù hợp tương ứng. Chú trọng thu thập và phân tích thông tin về xu hướng thị trường và đối thủ cạnh tranh để có các chính sách phù hợp và hiệu quả.

- Đối với thị trường xuất khẩu, tích cực nắm bắt thông tin khách hàng, giữ bạn hàng cũ, tìm và phát triển thị trường mới. Phân đầu kim ngạch xuất khẩu năm 2014 đạt trên 4,5 triệu USD (tăng ~ 20%). Đồng thời phải tăng cường công tác dịch vụ sau bán hàng giải quyết tốt các vấn đề phát sinh với khách hàng, qua đó cập nhật thông tin, đưa ra các đề xuất kịp thời điều chỉnh quá trình sản xuất nhằm đáp ứng yêu cầu khách hàng ngày càng tốt hơn.

- Hoàn thiện hệ thống phân phối sản phẩm trên toàn quốc. Tiếp tục đầu tư để phát triển hệ thống đại lý tại miền Trung và miền Nam (không cam kết tính độc quyền tại miền Nam).

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch đảm bảo dự nợ cho phép, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Kiện toàn, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ bán hàng, xem xét bổ nhiệm hoặc tuyển dụng 01 phó phòng bán hàng đáp ứng yêu cầu của Công ty.

- Đổi mới công tác tiếp thị quảng cáo. Tập trung tuyên truyền, quảng bá cho các sản phẩm nâng cấp, cải tiến và hoàn thiện các sản phẩm mới như: lốp ô tô công trình cỡ lớn, lốp ô tô phục vụ trong nông nghiệp, săm Chlorobutyl theo đơn pha chế và thiết kế thi công mới, lốp xe máy không săm, săm lốp xe đạp điện...

5.3. Công tác lao động tiền lương

- Kiểm tra lại toàn bộ định biên, định mức lao động ở các khâu, bộ phận, thống kê phân tích để xây dựng kế hoạch lao động hợp lý nhất.

- Nghiên cứu, cải tiến chế độ trả lương cho người lao động nhằm khuyến khích người lao động hăng say công việc, có hiệu quả cao, thu hút lao động có chất lượng làm việc cho công ty.

- Tiếp tục cải tiến đơn giá lương sản phẩm một số công đoạn; xây dựng Quy chế, chính sách khen thưởng thành tích nhằm khuyến khích người lao động tăng năng suất, chất lượng...

5.4. Công tác tài chính

- Phát huy chức năng, nhiệm vụ của công tác Tài chính và Luật kế toán trong kiểm soát nội bộ, kiểm soát các chi phí hoạt động của Công ty nhằm nhận diện và đề xuất những biện pháp phòng ngừa rủi ro, chống lãng phí, đảm bảo chi phí hợp lý, hợp lệ nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm SRC.

- Kiểm soát chặt chẽ thu chi, công nợ, thanh toán phối hợp với phòng TTBH hạn chế tối đa phát sinh nợ khó đòi trong công nợ của khách hàng. Thực hiện cân đối thu chi, thanh toán định kỳ để quản lý chặt chẽ dòng tiền và cân đối tài chính.

- Phối hợp với phòng Vật tư- Xuất nhập khẩu và các đơn vị được mua vật tư trong Công ty theo dõi nắm bắt kịp thời xu hướng giá vật tư, tận dụng khả năng vốn để xem xét dự trữ các loại nguyên liệu chủ yếu một cách hợp lý nhằm tăng hiệu quả sử dụng vốn cho Công ty

- Kết hợp với phòng Vật tư-Xuất nhập khẩu, phòng TTBH phân tích tính toán giá thành, giá bán kịp thời để có cơ sở thực hiện các hợp đồng xuất khẩu với nước ngoài đảm bảo hiệu quả kinh tế.

5.5. Công tác cơ điện, năng lượng

- Tiếp tục rà soát nghiên cứu thay thế các máy móc thiết bị sản xuất không hiệu quả và quy hoạch mã hoá toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ cho công tác lập và quản lý hồ sơ cho từng máy, từng thiết bị để duy tu sửa chữa kịp thời nâng cao hiệu quả và tuổi thọ của máy móc thiết bị trong Công ty.

- Tổ chức chặt chẽ công tác bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên. Có kế hoạch lưu giữ, bảo quản các máy móc thiết bị chưa có nhu cầu sử dụng.

- Khi có các giải pháp đồng bộ về quản lý điện năng, nhiên liệu sẽ thực hiện kiểm toán năng lượng và tiếp tục triển khai các chương trình tiết kiệm năng lượng:

+ Triển khai lắp các thiết bị đo đếm tại các hộ tiêu thụ năng lượng, điện, khí nén nhằm đánh giá nhận diện các cơ hội tiết kiệm năng lượng.

+ Theo dõi, xây dựng các định mức sử dụng năng lượng trong sản xuất tại từng đơn vị, từng sản phẩm và trong sinh hoạt.

5.6. Công tác khoa học kỹ thuật và bảo đảm chất lượng

- Khai thác có hiệu quả các trang thiết bị đã đầu tư, nâng cao ý thức giữ gìn bảo quản trang thiết bị phục vụ sản xuất tốt.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quy trình công nghệ nhằm đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm.

- Tiếp tục tập trung nghiên cứu cải tiến liên tục đơn pha chế, tăng tỷ lệ sử dụng các loại nguyên liệu và phụ gia có chi phí thấp hơn mà vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm, xem đây là một trong những biện pháp trọng tâm để hạ giá thành và tăng cạnh tranh.

- Thu thập và nghiên cứu các sản phẩm cạnh tranh (nội địa và xuất khẩu), chủ động đưa ra các biện pháp để cải tiến quy trình công nghệ.

- Tiếp tục hoàn thiện các đơn pha chế, thiết kế thi công và công nghệ sản xuất để tiến hành sản xuất đại trà sản phẩm ô tô Cholorobutyl cỡ vành từ 15inch trở xuống.

- Tiếp tục hợp tác với chuyên gia Nga thuộc Viện nghiên cứu cao su TRI trong các lĩnh vực thiết kế, pha chế, công nghệ nhằm nâng cao chất lượng lốp ô tô cỡ nhỏ.

- Nghiên cứu sản xuất lốp xe máy không sấm, sấm lốp xe đạp điện đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Phối hợp với Viện kỹ thuật quân sự Phòng không-không quân nghiên cứu thực hiện dự án cấp Nhà nước “Hoàn thiện công nghệ và sản xuất thử nghiệm lốp máy bay bơm hơi không sấm dùng cho máy bay L39” phục vụ Quốc phòng”.

- Thường xuyên cập nhật, hoàn thiện định mức tiêu hao vật tư, lao động... phù hợp với những thay đổi về thiết bị, công nghệ và nguyên vật liệu. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện đúng định mức, đảm bảo tiết kiệm vật tư và ổn định chất lượng sản phẩm.

5.7. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản

- Thống nhất kế hoạch đầu tư ngay từ tháng 10 của năm trước để hoàn tất các thủ tục ký hợp đồng vay vốn với những hạng mục cần thiết cho năm sau. Trong năm nếu có nhu cầu phát sinh sẽ bổ sung vào các Quý tiếp theo.

- Khai thác hiệu quả việc cho thuê mặt bằng hiện có của Công ty.

- Tiếp tục xem xét triển khai Dự án xây dựng nhà máy mới và di dời sản xuất từ nhà máy cũ về nhà máy mới thực hiện theo chủ trương của Thành phố, Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (cổ đông nắm giữ 51% vốn Điều lệ).

5. Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với các ý kiến kiểm toán

Bản giải trình này được lập ra trong phạm vi công tác kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt cho Báo cáo tài chính của Công ty CP Cao su Sao Vàng năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chúng tôi chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính của Công ty phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Trong phạm vi trách nhiệm và sự hiểu biết của mình, chúng tôi xác nhận các giải trình sau đây:

- Chúng tôi khẳng định báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp thuận) và các quy định có liên quan.

- Chúng tôi đã chuyển cho Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt xem xét tất cả các sổ sách kế toán, các tài liệu, chứng từ liên quan đến năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

- Chúng tôi đã tuân thủ tất cả các điều khoản quan trọng của các hợp đồng có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính. Không có bất kỳ hành vi không tuân thủ nào liên quan đến các yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền, có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu quan trọng đã được ghi nhận một cách đúng đắn và đã được nêu ra trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch hay dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và các khoản nợ đã được phản ánh trong báo cáo tài chính.

- Đến thời điểm soát xét Báo cáo tài chính, chúng tôi đã gửi thư xác nhận công nợ đến khách hàng và các nhà cung cấp, các thư xác nhận công nợ mà chúng tôi có đều đã được gửi cho Kiểm toán.

- Hiện tại Công ty CP Cao su Sao Vàng không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hoặc phải giải trình trong phần thuyết minh.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Ngay từ đầu năm 2013 Hội đồng quản trị đã nhận thức rằng: Đây sẽ là một năm khó khăn do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế; việc thực hiện và đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ mà Quý cổ đông giao cho đòi hỏi sự chỉ đạo quyết liệt, cố gắng của từng thành viên HĐQT. Với nhận thức trên HĐQT đã chủ động trong công tác điều hành; bám sát chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ SXKD từng tháng, quý và cùng với sự nỗ lực của Ban điều hành, tập thể CBCNV toàn Công ty, năm 2013 Công ty CP Cao su Sao Vàng đã có kết quả SXKD với các chỉ tiêu chính sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết DHCD năm 2013	Thực hiện	So sánh %
1. Giá trị SXCN	Tỷ đồng	375	340,5	90,8%
2. Doanh thu	"	1.286	982,2	76,4%
3. Lợi nhuận trước thuế	"	65	87,3	134,3%
4. Mức cổ tức dự kiến	%	15	20	133,3%

Như vậy, các chỉ tiêu Giá trị SXCN và Doanh thu không hoàn thành, chỉ tiêu lợi nhuận tăng cao.

Ngoài các nguyên nhân khách quan mà các doanh nghiệp khác cùng ngành cũng bị tác động, HĐQT đánh giá các nguyên nhân chủ quan chính dẫn đến kết quả SXKD thấp gồm có:

- Khả năng cạnh tranh của sản phẩm SRC kém, xu hướng tiêu dùng lốp Radian tăng lên làm giảm sản lượng tiêu thụ của Công ty.
- Chất lượng lốp ô tô quy cách lớn mặc dù chất lượng đã được cải tiến nhưng tính ổn định của sản phẩm chưa cao làm giảm sản lượng tiêu thụ. Trong khi lốp ô tô quy cách lớn là sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn quyết định các chỉ tiêu SXKD của Công ty.
- Giá thành sản phẩm lốp xe đạp, xe máy cao nên mặc dù chất lượng sản phẩm đạt yêu cầu nhưng sức cạnh tranh về giá yếu nên ảnh hưởng tới sản lượng tiêu thụ.
- Công tác quản lý chi phí năng lượng, công tác sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đã có tiến bộ so với năm 2012. Các chương trình cải tiến kỹ thuật, đầu tư máy móc thiết bị nâng cao chất lượng sản phẩm triển khai còn chậm.
- Việc kiểm tra, giám sát thị trường, công tác quản lý Đại lý chưa toàn diện, chưa giải quyết kịp thời những khó khăn ảnh hưởng đến việc tiêu thụ sản phẩm. Chưa tìm được sản phẩm mũi nhọn, có ưu thế để Công ty định hướng sản xuất và tiêu thụ.
- Quy mô, cơ cấu sản xuất một số loại sản phẩm bị thu hẹp (lốp vành 20, lốp xe máy) từ đó làm mất cân đối trong dây chuyền sản xuất, năng suất lao động giảm sút, chi phí tăng lên làm cho việc đạt mục tiêu nâng cao hiệu quả càng trở nên khó khăn.

2. Đánh giá hoạt động của Ban điều hành.

- Xác định được khó khăn, thách thức nên ngay từ đầu năm, Ban điều hành đã chủ động xây dựng các nội dung công việc nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông giao cho. HĐQT đánh giá Ban điều hành trong năm 2013 đã thực hiện tốt nội dung sau:
 - + Đã áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ nhằm sử dụng các nguồn vật tư thay thế hàng nhập khẩu có giá rẻ nhưng vẫn duy trì ổn định chất lượng, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.
 - + Rà soát và ban hành mới các định mức kỹ thuật theo hướng tiên tiến, sát với thực tế, phân đầu giảm hao hụt trong các công đoạn sản xuất, giảm tỷ lệ sản phẩm phế thải tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất.
 - + Thay thế lò đốt than và dầu FO bằng việc mua hơi lò Biomas vừa tiết kiệm rất lớn chi phí nhiên liệu đồng thời cải thiện đáng kể ô nhiễm môi trường.
 - + Bố trí thời gian sản xuất khoa học, hợp lý, phát huy tối đa công suất máy móc thiết bị.
 - + Tiếp tục củng cố, duy trì và không ngừng phát triển hệ thống đại lý bán hàng trong nước, chú trọng đến công tác xuất khẩu.

- Tuy nhiên, trong hoạt động của mình, Ban điều hành vẫn còn những hạn chế sau:
 - + Triển khai một số nghị quyết còn chậm như công tác đầu tư năm 2013.
 - + Công tác nghiên cứu, chế tạo lốp xe máy không sẫm, lốp xe đạp điện, lốp nông/lâm nghiệp... còn chậm.
 - + Công tác bán hàng chưa có sự đột phá, tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm chưa tương xứng với khả năng của Công ty.

3. Mức cổ tức:

Căn cứ vào kết quả SXKD năm 2013, HĐQT Công ty đã họp và dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông mức cổ tức năm 2013 là 20% vốn điều lệ chi trả bằng tiền mặt.

4. Kế hoạch SXKD năm 2014.

Sau khi xem xét mọi mặt hoạt động SXKD của Công ty năm 2013, căn cứ và tình hình thực tế hiện nay, HĐQT thống nhất đề xuất chỉ tiêu SXKD chủ yếu năm 2014 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	DVT	Kế hoạch năm 2014
1. Giá trị SXCN	Tỷ đồng	336
2. Doanh thu	Tỷ đồng	1.037
3. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	71
4. Cổ tức/Vốn điều lệ	%	15

Để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2014, cần kiên quyết thực hiện các giải pháp sau đây:

- Không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động của HĐQT trên cơ sở tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty, tập trung chính vào thực hiện chức năng giám sát hoạt động của HĐQT đối với Ban điều hành, cán bộ quản lý và các mặt hoạt động của Công ty.
- HĐQT và Ban điều hành tập trung mọi nguồn lực vừa tổ chức sản xuất kinh doanh tốt vừa triển khai có hiệu quả dự án di dời nhà máy đến địa điểm mới nếu có điều kiện thuận lợi.
- Ban điều hành phải kiên quyết khắc phục những hạn chế của mình đã nêu trong phần đánh giá của HĐQT về hoạt động điều hành năm 2013.
- Yêu cầu Ban điều hành phải tập trung quản lý sản xuất, quản lý chi phí, quản lý chất lượng. Tìm mọi biện pháp để không ngừng nâng cao năng suất lao động, kỹ cương công nghệ, đầu tư nâng cao năng lực công tác cán bộ, tay nghề cho công nhân. Lựa chọn sản phẩm mũi nhọn của Công ty, thường xuyên hoàn thiện công tác bán hàng, điều chỉnh chính sách tiêu thụ hợp lý để đại lý gắn bó với Công ty.
- Thường xuyên chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần cho CBCNV; có chính sách giữ được người có trình độ cao, tay nghề giỏi làm việc tại Công ty. Tăng cường công tác tuyên truyền để người lao động ổn định tư tưởng, thấy rõ được trách nhiệm của mỗi người trong việc góp phần ổn định, đưa Công ty từng bước vượt qua giai đoạn khó khăn làm cơ sở cho việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị có 5 thành viên, trong đó có 01 thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành, Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm.

1. Ông Lê Văn Cường- Chủ tịch Hội đồng quản trị:

Giới tính: Nam, Ngày tháng năm sinh: 22/10/1959, Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010412280 do CA Hà Nội cấp ngày: 08/08/2000

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 43 tổ 6, phường Tương Mai, Hà Nội (341 Trương Định, Hà Nội)

Số ĐT liên lạc: 0979793696

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư chế tạo máy Đại học Bách khoa Hà Nội, Cử nhân kinh tế chính trị, Cử nhân quản trị kinh doanh và xây dựng cơ bản trường Đại học Kinh tế quốc dân, Kỹ sư hoá Polime Đại học bách khoa Hà Nội.

Quá trình công tác:

- Từ 10/1977 - 6/1982: Sinh viên trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Từ 12/1982 - 10/1993: Kỹ sư phân xưởng tanh xe đạp Nhà máy Cao su Sao Vàng.

- Từ 10/1993 - 3/1997: Quản đốc phân xưởng tanh thuộc Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao Vàng.

- Từ 04/1997 - 01/2000: Phó Giám đốc Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao Vàng .

- Từ 01/2000 - 5/2004: Giám đốc Xí nghiệp cao su 2 Công ty Cao su Sao Vàng.

- Từ 05/2004 - 3/2006: Phó Giám đốc Công ty Cao su Sao Vàng.

- Từ 4/2006 đến 23/6/2012: Phó tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

- Từ 23/6/2012 đến nay: Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty CP Cao su Sao Vàng

Số lượng cổ phần nắm giữ : 4.752.140 cổ phần.

Trong đó: Sở hữu cá nhân : 13.639 cổ phần

Được uỷ quyền đại diện phần vốn Nhà nước : 4.738.501 cổ phần

2. Ông Mai Chiến Thắng - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

(Xem mục 2 phần II)

3. Ông Nguyễn Quang Hào –Thành viên Hội đồng quản trị, Phó tổng giám đốc

(Xem mục 2 phần II)

4. Bà Đào Thị Hoa – Thành viên Hội đồng quản trị, kế toán trưởng

(Xem mục 2 phần II)

5. Ông Nguyễn Văn Thịnh - Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành, Trưởng phòng Tổ chức nhân sự.

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nam, Ngày tháng năm sinh: 20/08/1955, Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 010410925 Ngày cấp: 08/08/2000 Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 56 Tổ 41 Đại Yên, Ba Đình, Hà Nội

Số DT liên lạc: 0913236617

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế

Quá trình công tác:

- 9/1973 – 2/1977: Bộ đội thuộc E140 – QĐ1;
 - 3/1977 – 6/1982: Sinh viên – ĐH Bách Khoa HN;
 - 7/1982 – 11/1982: Học sỹ quan dự bị - Binh chủng PKKQ;
 - 12/1982 – 2/1997: Kỹ sư phòng TCHC – Công ty cao su Sao Vàng;
 - 3/1997 – 8/2001: Phó phòng TCHC – Công ty cao su Sao Vàng;
 - 9/2001 – 3/2006: Trưởng phòng TCHC- Công ty cao su Sao Vàng;
 - 4/2006 – 1/2009: Trưởng phòng TCNS – Công ty CP cao su Sao Vàng;
 - 2/2009 – 4/2011: Trưởng phòng Tổ chức nhân sự, kiêm Chánh văn phòng Công ty CP cao su Sao Vàng.
 - 5/2011 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng phòng Tổ chức nhân sự, kiêm Chánh văn phòng Công ty cổ phần cao su Sao Vàng.
- Số lượng cổ phần nắm giữ : 10.488 cổ phần.
Trong đó: Sở hữu cá nhân : 10.488 cổ phần.

b) Các tiểu ban của Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Căn cứ vào các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn đối với các hoạt động giám sát, chỉ đạo và đưa ra các nghị quyết, quyết định.
- Trong năm 2013, HĐQT đã tổ chức họp 14 phiên và lấy ý kiến thành viên HĐQT 03 lần. Căn cứ vào kết quả các cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản, thay mặt HĐQT, chủ tịch HĐQT đã ký ban hành 14 nghị quyết và 25 quyết định.
- Các phiên họp của HĐQT đều được triệu tập, tổ chức theo đúng quy định, đảm bảo 100% số các thành viên HĐQT tham gia, các nội dung biểu quyết đều đạt đồng thuận cao, các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo đúng trình tự.
- Các phiên họp HĐQT đều mời Ban kiểm soát tham gia, các vấn đề quan trọng HĐQT mời thủ trưởng các đơn vị, phòng ban trong Công ty tham dự để tham khảo ý kiến, bổ sung thông tin đảm bảo các nghị quyết, quyết định của HĐQT kịp thời có sự đồng thuận cao và đạt mục tiêu tạo điều kiện cho Ban điều hành hoạt động tốt hơn, đem lại hiệu quả cho Công ty.
- Ngoài ra HĐQT và các thành viên đã tích cực tham gia cùng với Ban điều hành chỉ đạo các đơn vị, phòng ban trong quá trình triển khai thực hiện nghị quyết trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của Công ty, đặc biệt là công tác sản xuất tại Chi nhánh Thái Bình và Xí nghiệp luyện Xuân Hòa.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Ông Nguyễn Văn Thịnh- Thành viên HĐQT độc lập, không điều hành: Với nhiệm vụ được giao giám sát hoàn thiện mô hình tổ chức Công ty, thực hiện chính sách đối với người lao động, đổi mới doanh nghiệp, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định trong Công ty.

- Đề xuất với Hội đồng quản trị, Ban điều hành sắp xếp đổi mới các mặt hoạt động của Doanh nghiệp, tư vấn sửa đổi Quy chế hoạt động của HĐQT phù hợp với Điều lệ Công ty và Thông tư 121/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính.

- Giám sát quy chế tiền lương, quy chế bán hàng, quy chế mua sắm vật tư... và các quy định khác của Công ty tuân thủ theo quy định của Pháp luật.
- Đề xuất với Hội đồng quản trị, Ban điều hành tổ chức, sắp xếp, nâng cao hiệu quả của các cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý trong Công ty.
- e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Công ty không thành lập các tiểu ban của HĐQT do nhận thấy chưa cần thiết trong giai đoạn này.
- f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty: không có
- g) Danh sách các thành viên của Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm 2013: không có.

2. Ban kiểm soát.

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

1. Ông Phạm Thanh Tùng- Trưởng Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Phó trưởng Ban Kế hoạch Kinh doanh Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Giới tính: Nam, ngày tháng năm sinh: 31/08/1973, Nơi sinh: Hà Nội

CMTND: 011670245 Ngày cấp: 11/03/2005 Nơi cấp: CA TP Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Số 6 Phố Vân Hồ II – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Số ĐT liên lạc: 0903263310; 0438253037

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Kỹ sư kinh tế Hóa chất

Quá trình công tác:

- 12/1996 – 3/1999: Chuyên viên Phòng Tổ chức Hành chính Công ty Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ;

- 4/1999 – 4/2003: Phụ trách phòng; Phó phòng Phụ trách phòng Tổ chức Hành chính Công ty Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ;

- 5/2003 – 5/2006: Chuyên viên Tổng hợp Ban Kế hoạch Thị Trường Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam;

- 6/2006 – 4/2011: Phó trưởng Ban Kế hoạch Kinh doanh Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

- 5/2011 đến nay: Trưởng ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, Phó trưởng Ban Kế hoạch Kinh doanh Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 832 cổ phần.

Sở hữu cá nhân : 832 cổ phần.

Phó trưởng Ban Kế hoạch Kinh doanh Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Phó trưởng Ban Kế hoạch Kinh doanh Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

2. Bà Đào Thị Thu Thảo – Thành viên Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nữ, ngày tháng năm sinh: 05/10/1960

Quốc tịch: Việt Nam

CMTND: 010134996 ,do CA Hà Nội cấp ngày: 08/08/2002

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Từ 11/1979 – 9/1982: Sinh viên trường Quản lý kinh tế
- Từ 10/1982 - 4/2004: Nhân viên kế toán xí nghiệp cao su 2 – Cty Cao su Sao Vàng
- Từ 1/1997 - 12/2000: Tại chức khoa kế toán – Đại học thương mại Hà Nội
- Từ 05/2004 đến nay: UVBCH công đoàn, Trưởng ban nữ công – Công ty CP Cao su Sao Vàng.

Chức vụ hiện nay: UV thường vụ công đoàn, Trưởng ban nữ công, Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 3.407 cổ phần.

Trong đó: *Sở hữu cá nhân* : 3.407 cổ phần.

3. Bà Phạm Thị Yến - Thành viên Ban kiểm soát:

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Giới tính: Nữ, ngày tháng năm sinh: 08/11/1964, nơi sinh: Ninh Bình

CMTND: 012055332, ngày cấp: 21/12/2009, nơi cấp: CA TP Hà Nội.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: Số nhà 28, ngõ 14, phố Vũ Hữu, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Số ĐT liên lạc: 098931 3268

Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán.

Quá trình công tác:

-3/1987 – 12/1993: Chuyên viên phân xưởng tanh Công ty Cao su Sao Vàng.

-1/1994 – 11/2001: Chuyên viên phòng kế hoạch thị trường Công ty Cao su Sao Vàng.

-12/2001 - 12/2002: Chuyên viên phòng kế hoạch vật tư Công ty Cao su Sao Vàng.

-1/2003 – 3/2006: Chuyên viên phòng tiếp thị bán hàng Công ty Cao su Sao Vàng.

-4/2006 – 4/2011: Chuyên viên phòng tiếp thị bán hàng Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

-5/2011 – nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, Chuyên viên phòng tiếp thị bán hàng Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Các chức vụ công tác hiện nay tại Công ty CP Cao su Sao vàng: Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng, Chuyên viên phòng Tiếp thị bán hàng Công ty cổ phần Cao su Sao Vàng.

Số lượng cổ phần nắm giữ : 2.250 cổ phần.

Trong đó: *Sở hữu cá nhân* : 2.250 cổ phần.

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Năm 2013, Ban Kiểm soát đã duy trì nhiệm vụ kiểm soát thường xuyên các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua hồ sơ, tài liệu, chứng từ và tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban điều hành công ty. Tại các cuộc họp, Ban kiểm soát đã tham gia ý kiến đóng góp với Hội đồng quản trị, Ban điều hành về các chủ trương, kế hoạch, thực hiện sản xuất kinh doanh, tài chính, công bố các thông tin theo quy định, cụ thể:

- Kiểm soát quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, kế hoạch lao động tiền lương và thu nhập.

- Kiểm soát việc xây dựng và thực hiện các quy chế, quy định nội bộ của công ty.

- Kiểm soát việc xây dựng và thực hiện kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2012 và thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2013.

- Kiểm soát việc công bố thông tin theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán và các quy định của Pháp luật.

- Kiểm soát báo cáo tài chính của Công ty theo quý, xem xét tính minh bạch của quá trình luân chuyển chứng từ.

- Ban Kiểm soát đã tổ chức họp 4 lần để kiểm điểm những nội dung hoạt động theo nhiệm vụ được giao. Nội dung chủ yếu các cuộc họp được tổng hợp theo nhóm nhiệm vụ dưới đây.

Kiểm soát Báo cáo Tài chính năm 2013.

* Báo cáo quyết toán năm 2013: Báo cáo quyết năm của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt (VP AUDIT)

Qua thẩm tra báo cáo, thảo luận với kiểm toán viên và xem xét các tài liệu liên quan, Ban Kiểm soát nhận thấy: Phương pháp thực hiện kiểm toán, các chuẩn mực kế toán áp dụng và chế độ chính sách tài chính kế toán Công ty áp dụng thể hiện trong Báo cáo tài chính năm 2013 là phù hợp. Số liệu chi tiết Báo cáo quyết toán năm do Ban điều hành báo cáo tại Đại hội.

* Báo cáo quyết toán các quý trong năm: Việc thực hiện báo cáo các quý trong năm đầy đủ, đáp ứng được các nội dung cũng như mẫu biểu theo chế độ quy định.

Về thời gian lập và gửi báo cáo tài chính trong năm đúng quy định, kịp thời phục vụ quản trị của Công ty và thông tin đến các cổ đông.

* Đánh giá công tác quản lý và kiểm soát tài chính năm 2013:

- Ban Kiểm soát nhất trí với các số liệu cũng như nhận xét của Kiểm toán viên đưa ra trong Báo cáo Quyết toán năm 2013;

- Sổ sách kế toán, thống kê đầy đủ, rõ ràng, lưu trữ đúng theo quy định của chế độ kế toán thống kê.

- Thực hiện công tác kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng hoá, vật tư, tài sản, thành phẩm tồn kho định kỳ theo đúng Quy chế tài chính của Công ty có tác dụng kịp thời bảo toàn vốn của Công ty.

- Qua báo cáo tài chính năm 2013 Ban Kiểm soát nhận thấy còn có một số bất cập cần tiếp tục hoàn thiện trong năm 2014:

Dự phòng phải thu khó đòi đến 31/12/2013 là: 5,036 tỷ tăng 832 triệu so với cùng kỳ; Phải thu khách hàng đến 31/12/2013 là: 63,5 tỷ tăng 5,6 tỷ so với cùng kỳ. Doanh thu thuần về bán hàng năm 2013 giảm 105,7 tỷ đồng so với năm 2012. Các chi phí khác đều tăng như: chi phí bán hàng tăng 2,5 tỷ so với cùng kỳ (27,0 tỷ năm 2013 so với 24,5 tỷ năm 2012); chi phí quản lý tăng 15,3 tỷ (55,3 tỷ năm 2013 so với 40,0 tỷ năm 2012)

Doanh thu giảm, các chi phí khác tăng nhưng chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế lại tăng, năm 2013 lợi nhuận đạt 87,2 tỷ tăng 22,7 tỷ so với năm 2012. Lợi nhuận công ty có được chưa bền vững vì: chi phí lãi vay năm 2013 giảm 24,1 tỷ đồng so với cùng kỳ 2012; giá nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu là giá cao su giảm ~15% làm giảm giá vốn hàng bán; đây là 2 nhân tố đóng góp chính làm tăng lợi nhuận của công ty năm 2013.

Hơn nữa qua xem xét tình hình tài sản công ty, giá trị còn lại của sản cố định đến 31/12/2013 là 114,7 tỷ, trong đó giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình chỉ còn

71,4 tỷ là rất thấp thể hiện đây chuyên sản xuất đã cũ, sắp hết khấu hao không tương xứng với quy mô và kỳ vọng phát triển của công ty.

Kiểm soát các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị năm 2013.

Ban Kiểm soát thường xuyên được mời tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, qua đó Ban Kiểm soát nhận thấy:

- Thể thức cuộc họp, nội dung, biên bản cuộc họp; Các Quyết nghị, Quyết định và văn bản của HĐQT phù hợp với Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

- Việc thực hiện chỉ trả cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông đúng tiến độ, công khai minh bạch, đúng quy định của Nhà nước.

- Các Nghị quyết và Quyết định của HĐQT đã thể hiện được mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông năm 2013 và hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của cuộc suy thoái toàn cầu đến Công ty. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về giá trị SXCN đạt 90,8%; doanh thu đạt 76,4% so với Nghị quyết ĐHĐCĐ đã công bố. Tuy nhiên chỉ tiêu lợi nhuận tăng 34,3% so với Nghị quyết.

Ban Kiểm soát nhất trí với nội dung đánh giá kết quả thực hiện năm 2013 và giải trình các nguyên nhân không hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu như báo cáo của Hội đồng quản trị.

Kiểm soát nội dung hoạt động của Ban điều hành:

- Thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2013 so với mục tiêu của Đại hội đồng cổ đông cụ thể:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2013	Thực hiện	So sánh %
1. Giá trị SXCN	Tỷ đồng	375	340,5	90,8%
2. Doanh thu	"	1.286	982,2	76,4%
3. Lợi nhuận trước thuế	"	65	87,3	134,3%
4. Mức cổ tức dự kiến	%	15	20	133,3%

Ban Kiểm soát nhất trí với những đánh giá trong Báo cáo của Tổng giám đốc Công ty về những tồn tại, yếu kém và hướng đề xuất khắc phục những yếu kém đó.

Các nội dung khác như kiểm soát chi phí đầu vào, các hợp đồng mua bán vật tư thiết bị, hàng hoá Ban Kiểm soát thực hiện việc kiểm tra theo hình thức chọn mẫu ngẫu nhiên. Qua xem xét Ban kiểm soát nhận thấy quy trình thực hiện theo quy định đã được ban hành và chưa nhận thấy sai phạm nào so với quy định của Công ty cũng như quy định của Nhà nước.

Công tác tiêu thụ sản phẩm: Các quy định chính sách bán hàng, thu hồi công nợ không nhất quán giữa các vùng miền, đại lý; chưa có Phó tổng giám đốc chuyên trách công tác thị trường.

Tình hình thực hiện các dự án đầu tư: Các dự án đầu tư thực hiện đúng tiến độ, đúng trình tự thủ tục theo quy định.

Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban Điều hành:

Với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác trong quá trình hoạt động, thực hiện nhiệm vụ của các cổ đông giao, Ban Kiểm soát luôn phối hợp, trao đổi và đóng góp ý kiến thẳng thắn, trung thực với Hội đồng quản trị trong việc xây dựng các Quy

chế, nội dung cuộc họp, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị. Ban Kiểm soát cũng thường xuyên xem xét, góp ý kiến với Ban điều hành trong các hoạt động sản xuất kinh doanh để phù hợp với mục tiêu của Công ty, Hội đồng quản trị và các chính sách, chế độ quy định.

Tuy nhiên ý kiến đóng góp của Ban Kiểm soát với Ban điều hành về thực hiện quy chế phân phối tiền lương, quy chế bán bán hàng, định mức tiêu hao nhiên liệu...chưa được Ban điều hành chỉ đạo thực hiện đầy đủ, kịp thời do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau nên hiệu quả chưa đạt như mong muốn.

Ý kiến của Cổ đông:

Trong năm 2013, Ban Kiểm soát chưa nhận được ý kiến khiếu nại, tố cáo bằng văn bản của Cổ đông về các sai phạm của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát trong quá trình thực thi nhiệm vụ được giao.

Ban Kiểm soát nhận xét và kiến nghị:

Năm 2013, Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã cố gắng tìm nhiều biện pháp để thực hiện nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2013, vì vậy đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu được ghi trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ban kiểm soát đề nghị Hội đồng quản trị, Ban điều hành:

- Xem xét tiếp thu các ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác quản lý của Công ty theo các khuyến nghị, đề xuất của Thanh tra thuế, Công ty Kiểm toán độc lập...

- Xem xét sớm trình phương án di dời, chuyển đổi mục đích sử dụng đối với lô đất 231 Nguyễn Trãi để Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- Tiếp tục có các biện pháp quản lý hợp lý và hiệu quả trong quản lý sản xuất, quản lý chất lượng, quản lý chi phí; Duy trì và làm tốt việc thực hiện tiết kiệm các chi phí như: Năng lượng, chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ đưa vào sản xuất..., chi phí quản lý nhằm hạ giá thành sản phẩm. Đồng thời phải nâng cao chất lượng sản phẩm thông qua việc làm tốt việc quản lý chất lượng nguyên vật liệu, vật tư đầu vào và thực hiện đúng quy trình công nghệ trong sản xuất sản phẩm. Đa dạng hoá các sản phẩm sản xuất, tăng cường việc cải tiến mẫu mã, quy cách sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường

- Tiếp tục sửa đổi bổ sung hoàn thiện quy chế tiêu thụ, thực hiện tốt công tác bán hàng và thu hồi công nợ... nhằm tăng hiệu quả kinh doanh, tăng vòng quay của vốn, cũng như hiệu lực quản lý của công ty.

- Tiếp tục hoàn thiện bộ Định mức đơn giá tiền lương và Quy chế phân phối tiền lương để tương xứng với sức lao động của từng vị trí công việc, với những công nhân lao động có tay nghề cao.

- Tăng cường công tác đào tạo và đào tạo nâng cao đối với đội ngũ cán bộ quản lý các cấp đồng thời với việc quy hoạch và phát triển đội ngũ cán bộ. Nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cán bộ quản lý, kiên quyết kỷ luật, không sử dụng những cán bộ quản lý yếu kém không hoàn thành nhiệm vụ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát.

- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát. (Xem phụ lục 01)
- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty.
- Việc thành lập các tiểu ban của Hội đồng quản trị chưa thực hiện, Hội đồng quản trị Công ty nhận thấy chưa cần thiết phải thành lập các tiểu ban này.
 - Hiện nay các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc chưa tham gia nhiều các khóa đào tạo cơ bản về quản trị công ty do các cơ sở đào tạo chưa có chương trình đào tạo tập huấn liên quan đến quản trị công ty tổ chức.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011568 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006 và các lần đăng ký thay đổi (lần thứ 6 ngày 02 tháng 08 năm 2013) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là:	182.249.940.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2012	182.249.940.000 VND
- Mệnh giá một cổ phần	10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua	18.224.994

Công ty có trụ sở tại 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

1. Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch
4. Ông Mai Chiến Thắng	Ủy viên
5. Ông Nguyễn Quang Hào	Ủy viên
6. Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
7. Bà Đào Thị Hoa	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

1. Ông Mai Chiến Thắng	Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
5. Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt (VP AUDIT) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Mai Chiến Thắng (Đã ký)

Số : 17/2013.02/VPA-BCTC
Ngày : 05 tháng 03 năm 2014
Nơi nhận : **Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng**
Số 231, đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh
Xuân, thành phố Hà Nội
Kính gửi : **Cổ đông, Hội đồng Quản trị**
Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Về việc : **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**
: **Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty CP Cao su Sao Vàng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 18 tháng 01 năm 2014, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các

ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã:

- Phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013;
- Phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
NHÂN VIỆT**

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Đào Duy Hưng

GCN ĐKHN số 2017-2013-
124-1

Trương Thị Diệu Huyền

GCN ĐKHN số 1979-2013-
124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số		Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		TÀI SẢN			
100	A	TÀI SẢN NGẮN HẠN		397.171.302.610	386.312.799.146
110	I	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	42.218.365.778	29.876.762.037
111	1	Tiền		22.218.365.778	29.876.762.037
112	2	Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	
130	III	Các khoản phải thu ngắn hạn		72.366.180.022	61.082.441.596
131	1	Phải thu khách hàng	V.02	63.559.974.782	57.930.788.503
132	2	Trả trước cho người bán	V.03	12.111.149.090	6.261.573.030
135	5	Các khoản phải thu khác	V.04	1.731.225.368	1.094.611.572
139	6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.036.169.218)	(4.204.531.509)
140	IV	Hàng tồn kho		281.925.977.385	294.771.593.805
141	1	Hàng tồn kho	V.05	281.925.977.385	296.499.468.968
142	2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(1.727.875.163)
150	V	Tài sản ngắn hạn khác		660.779.425	582.001.708
151	1	Chi phí trả trước ngắn hạn		20.774.111	23.845.833
152	2	Thuế GTGT được khấu trừ		1.212.075	1.212.075
154	3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.06	286.826	
158	4	Tài sản ngắn hạn khác	V.07	638.506.413	556.943.800
200	B	TÀI SẢN DÀI HẠN		128.117.001.415	148.306.774.126
220	II	Tài sản cố định		114.716.994.724	135.790.734.026
221	1	Tài sản cố định hữu hình	V.08	71.473.353.780	89.628.178.600
222		Nguyên giá		529.885.300.827	524.342.398.027
223		Giá trị hao mòn lũy kế		(458.411.947.047)	(434.714.219.427)

224	2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	39.627.917.922	42.528.472.029
225		<i>Nguyên giá</i>		<i>62.066.253.892</i>	<i>68.516.625.194</i>
226		<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(22.438.335.970)</i>	<i>(25.988.153.165)</i>
227	3	Tài sản cố định vô hình	V.10	3.615.723.022	3.631.077.397
228		<i>Nguyên giá</i>		<i>3.703.723.022</i>	<i>3.703.723.022</i>
229		<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(88.000.000)</i>	<i>(72.645.625)</i>
230	4	Xây dựng cơ bản dở dang	V.11		3.006.000
250	IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		10.146.570.677	10.665.769.526
252	2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.12	11.411.041.033	11.411.041.033
259	4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.264.470.356)	(745.271.507)
260	V	Tài sản dài hạn khác		3.253.436.014	1.850.270.574
261	1	Chi phí trả trước dài hạn	V.13	1.629.436.014	353.594.384
268	3	Tài sản dài hạn khác		1.624.000.000	1.496.676.190
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		525.288.304.025	534.619.573.272
Mã số		Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		NGUỒN VỐN			
300	A	NỢ PHẢI TRẢ		230.294.073.914	283.696.456.225
310	I	Nợ ngắn hạn		213.582.410.224	268.912.614.350
311	1	Vay và nợ ngắn hạn	V.14	133.564.505.955	212.290.784.120
312	2	Phải trả cho người bán	V.15	29.959.454.547	13.729.683.924
313	3	Người mua trả tiền trước	V.16	3.386.981.658	2.740.976.303
314	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	6.467.063.751	6.007.548.106
315	5	Phải trả người lao động		20.392.834.514	19.088.237.786
316	6	Chi phí phải trả	V.18	12.591.506.842	7.405.600.293
319	9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	3.297.374.446	1.460.287.980
323	11	Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.922.688.511	6.189.495.838
330	II	Nợ dài hạn		16.711.663.690	14.783.841.875

334	4	Vay và nợ dài hạn	V.20	9.683.754.598	14.706.023.693
338	8	Doanh thu chưa thực hiện		27.909.092	77.818.182
339	9	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		7.000.000.000	
400	B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		294.994.230.111	250.923.117.047
410	I	Vốn chủ sở hữu	V.21	295.036.048.293	250.944.188.695
411	1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		182.249.940.000	162.000.000.000
412	2	Thặng dư vốn cổ phần		3.605	3.605
413	3	Vốn khác của chủ sở hữu		2.431.736.997	2.431.736.997
414	4	Cổ phiếu quỹ		(7.780.000)	
417	7	Quỹ đầu tư phát triển		32.712.068.421	32.712.068.421
418	8	Quỹ dự phòng tài chính		7.831.389.633	8.732.243.308
420	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		69.818.689.637	45.068.136.364
430	II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		(41.818.182)	(21.071.648)
432	3	Nguồn kinh phí sự nghiệp		(41.818.182)	(76.999.998)
433	4	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ			55.928.350
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		525.288.304.025	534.619.573.272

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
4	Nợ khó đòi đã xử lý		2.446.926.216	1.509.172.439
5	Ngoại tệ các loại (USD)		2.190,69	2.303,41

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
01	1	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	982.940.937.812	1.094.712.187.881

02	2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.24	568.238.584	6.361.867.770
10	3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	982.372.699.228	1.088.350.320.111
11	4	Giá vốn hàng bán	VI.26	791.360.866.180	919.072.677.945
20	5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.011.833.048	169.277.642.166
21	6	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.27	1.079.868.472	848.013.948
22	7	Chi phí hoạt động tài chính	VI.28	22.830.654.404	42.550.709.514
23		<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>		16.168.610.242	40.257.097.180
24	8	Chi phí bán hàng		27.012.262.202	24.553.793.929
25	9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		55.342.520.469	40.005.295.817
30	10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.906.264.445	63.015.856.854
31	11	Thu nhập khác		714.104.260	1.626.143.289
32	12	Chi phí khác		334.725.772	130.424.828
40	13	Lợi nhuận khác		379.378.488	1.495.718.461
50	14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		87.285.642.933	64.511.575.315
51	15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.29	21.821.410.734	16.127.893.829
52	16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		65.464.232.199	48.383.681.486
70	18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.31	3.592	2.655

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1 Lợi nhuận trước thuế		87.285.642.933	64.511.575.315
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		31.711.274.403	40.012.666.041
03	Các khoản dự phòng		(377.038.605)	3.245.308.289

04		Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	81.225.651	(53.684.413)
05		Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(763.964.422)	(781.782.086)
06		Chi phí lãi vay	16.168.610.242	40.257.097.180
08	3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	134.105.750.202	147.191.180.326
09		Tăng giảm các khoản phải thu	(12.146.552.961)	40.661.906.504
10		Tăng giảm hàng tồn kho	14.573.491.583	60.969.183.096
11		Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	30.621.497.721	(1.788.640.964)
12		Tăng giảm chi phí trả trước	(1.272.769.908)	(54.204.340)
13		Tiền lãi vay đã trả	(16.711.113.819)	(41.426.416.021)
14		Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(19.535.896.010)	(14.121.158.782)
15		Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	191.976.190	3.928.062.786
16		Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.024.338.891)	(2.631.315.893)
20		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất KD	126.802.044.107	192.728.596.712
	II	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.772.002.290)	(4.224.519.631)
22	2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	20.650.000	340.636.364
25	5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.058.598
27	7	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	743.314.422	781.782.086
30		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.008.037.868)	(3.089.042.583)
	III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
32	2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ doanh nghiệp đã phát hành	(7.780.000)	
33	3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	527.397.465.544	658.936.581.335
34	4	Tiền chi trả nợ gốc vay	(610.363.978.112)	
35	5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	(9.310.526.488)	(815.037.451.613)
36	6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(20.167.583.442)	(10.809.190.730)
				(8.105.160.000)

40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(112.452.402.498)	(175.015.221.008)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.341.603.741	14.624.333.121
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29.876.762.037	15.252.494.850
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(65.934)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V01	42.218.365.778	29.876.762.037

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định về việc niêm yết cổ phiếu số: 114/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc Sở GDCK TP HCM ban hành ngày 23 tháng 09 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là: 182.249.940.000 VND

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 182.249.940.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Ngày 01/01/2013 Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty là 1.138 người trong đó nhân viên quản lý là 188 người. Đến ngày 31/12/2013, tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty là 1.096 người trong đó nhân viên quản lý là 187 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỷ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND)

phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài

chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngoài ra, đơn vị áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

2. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng và các đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình

Các báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Đối với các quan hệ giao dịch về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hệ,...) cùng cấp dịch vụ, sản phẩm lẫn nhau, thu chi hộ, ... giữa Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị kế toán trực thuộc với nhau được cân trừ ở các chỉ tiêu tương ứng trên các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó còn tồn đến thời điểm báo cáo.

2.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Công ty áp dụng áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 để ghi nhận về các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại mà công ty có giao dịch tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ : Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa : Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang : Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm khoản phải trả nợ gốc thuê tài chính và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính như: chi phí lắp đặt, chạy thử...

5.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5.4. Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

Khoản mục	Thời gian khấu hao
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04-10 năm
- Tài sản cố định khác	08-10 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

8.1. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.2. Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hiện không yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nêu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	2.328.868.272	7.865.350.694
Tiền gửi ngân hàng	19.843.317.768	21.963.501.855
Tiền gửi ngoại tệ	46.179.738	47.909.488
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
Cộng	42.218.365.778	29.876.762.037
02. Phải thu khách hàng	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Khách hàng đại lý	42.178.870.184	46.491.410.035

Khách hàng xuất khẩu	4.896.138.694	1.219.207.431
Khách hàng mua trực tiếp	16.484.965.904	10.082.184.824
Khách hàng bán lẻ		
Khách hàng thuê cửa hàng		137.986.213
Cộng	63.559.974.782	57.930.788.503

03. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Trả người bán hàng nước ngoài	10.064.293.170	5.889.256.609
Trả người bán hàng trong nước	2.064.855.920	372.316.421
Cộng	12.111.149.090	6.261.573.030

04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu về Cổ phần hóa		
Phải thu về thanh toán với công nhân viên	-	
Phải thu khác	1.731.225.368	1.094.611.572
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu thuế GTGT đầu vào tài sản thuế</i>	<i>835.402.986</i>	<i>432.181.392</i>
<i>tài chính của Công ty cho thuê tài chính</i>		
<i>Ngân hàng Công thương</i>		
<i>Phải thu người lao động về các khoản</i>	<i>432.032.514</i>	<i>411.711.993</i>
<i>BHXH, BHYT, BHTN</i>		
<i>Phải thu liên diện nước các đối tượng thuế</i>	<i>168.632.296</i>	<i>90.127.785</i>
<i>mặt bằng</i>		
<i>Phải thu vật tư cho Công ty Cổ phần Cao</i>	<i>235.292.122</i>	<i>-</i>
<i>su Đà Nẵng vay</i>		
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	<i>59.865.450</i>	<i>160.590.402</i>
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm y tế dự nợ	-	-
Bảo hiểm xã hội dự nợ	-	-
Phải trả khác dự nợ	-	-
Cộng	1.731.225.368	1.094.611.572

05. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên vật liệu	125.300.813.016	133.512.662.207
Công cụ, dụng cụ	4.094.783.717	2.637.821.140
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.876.584.082	5.569.522.979
Thành phẩm	142.165.267.760	154.477.301.563
Hàng hoá	2.488.528.810	22.603.596

Hàng gửi bán	-	279.557.483
Hàng hoá bất động sản		
Cộng	281.925.977.385	296.499.468.968
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.727.875.163)
Giá trị thuần hàng tồn kho	281.925.977.385	294.771.593.805

	Cuối năm	Đầu năm
06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	VND	VND
	VND	VND
Thuế GTGT nộp thừa	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	
Thuế nhập khẩu nộp thừa	286.826	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	286.826	-

	Cuối năm	Đầu năm
07. Tài sản ngắn hạn khác	VND	VND
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	
Tạm ứng	587.833.800	556.943.800
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	50.672.613	-
Cộng	638.506.413	556.943.800

08. Tài sản cố định hữu hình
(chi tiết Phụ lục 2)

09. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số đầu năm	68.011.647.921	504.977.273	68.516.625.194
2. Số tăng trong kỳ	8.336.355.014	505.505.000	8.841.860.014
Trong đó:			
- Thuế tài chính trong kỳ	8.302.938.093	505.505.000	8.808.443.093
- Tăng khác	33.416.921		33.416.921
3. Số giảm trong kỳ	(14.787.254.043)	(504.977.273)	(15.292.231.316)
Trong đó:			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(14.758.844.952)	(504.977.273)	(15.263.822.225)
- Chuyển sang công cụ	(28.409.091)		(28.409.091)
- Giảm khác			

4. Số cuối năm	61.560.748.892	505.505.000	62.066.253.892
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	25.761.184.885	226.968.280	25.988.153.165
2. Tăng trong kỳ	5.552.855.104	129.000.303	5.681.855.407
- Trích khấu hao trong kỳ	5.552.855.104	129.000.303	5.681.855.407
- Tăng khác (i)	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	(8.958.369.490)	(273.303.112)	(9.231.672.602)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.958.369.490)	(273.303.112)	(9.231.672.602)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số cuối năm	22.355.670.499	82.665.471	22.438.335.970
III. Giá trị còn lại của TSCĐ			
1. Số đầu năm	42.250.463.036	278.008.993	42.528.472.029
2. Số cuối năm	39.205.078.393	422.839.529	39.627.917.922
10. Tài sản cố định vô hình			
Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Phần mềm vi tính	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định			
1. Số đầu năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
2. Số tăng trong kỳ			
Trong đó:			
- Mua sắm mới			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ			
Trong đó:			
- Thanh lý			
- Giảm khác			
4. Số cuối năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	-	72.645.625	72.645.625
2. Tăng trong kỳ	-	15.354.375	15.354.375
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số cuối năm	-	88.000.000	88.000.000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ			
1. Số đầu năm	3.615.723.022	15.354.375	3.631.077.397
2. Số cuối năm	3.615.723.022	-	3.615.723.022

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
11. Xây dựng cơ bản dở dang		
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	3.006.000
Cộng	-	3.006.000

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
12. Đầu tư vào công ty liên doanh		
	VND	VND
Công ty Phillips Carbon Black Việt Nam (i)	11.411.041.033	11.411.041.033
Cộng	11.411.041.033	11.411.041.033

(i): Công ty cùng một số Công ty của Việt Nam góp vốn với Công ty Phillips Carbon Black Netherlands Holdings BV, một công ty tại Hà Lan lập nên Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam

	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối năm	Tỷ lệ biểu quyết	Đầu năm
		VND		VND
Công ty Phillips Carbon Black Việt Nam	7%	11.411.041.033	7%	11.411.041.033
Cộng	7%	11.411.041.033	7%	11.411.041.033

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
13. Chi phí trả trước dài hạn		
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm Phòng chống cháy nổ	156.236.364	78.000.000
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	9.101.055	-
Công cụ dụng cụ phân bổ dần	1.464.098.595	275.594.384
Cộng	1.629.436.014	353.594.384

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
14. Vay và nợ ngắn hạn		
	VND	VND
Vay ngắn hạn	121.825.524.821	201.075.863.649
- Vay ngân hàng (i)	106.162.560.373	150.856.085.921
- Vay cán bộ công nhân viên	12.662.964.448	8.182.186.332
- Vay Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam		25.037.591.396
- Vay Tập đoàn Hóa chất		14.000.000.000
- Vay Công đoàn Hóa chất Việt Nam (ii)	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.738.981.134	11.214.920.471
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.400.000.000	2.430.567.044

- Nợ dài hạn đến hạn trả	9.338.981.134	8.784.353.427
Cộng	133.564.505.955	212.290.784.120

(i): Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2013

Vay ngắn hạn bằng VND

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (tháng)	Ngày đáo hạn	Số dư cuối năm	Phương thức bảo đảm khoản vay
Ngân hàng Công thương CN Phúc Yên					
Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDHM/NHCT260-SRC	7%-7,5%	6	Từ tháng 4 đến tháng 6/2014	23.689.138.506	(i.1)
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (MB)					
Hợp đồng số 94.13.004.747511.TD.DN ngày 26/04/2013	6,5%	6	Từ tháng 3 đến tháng 4/2014	24.731.639.812	(i.2)
Ngân hàng Quốc tế VIB					
HD số 10.11.13.087 ngày 23/09/2013	7%-7,5%	6	Từ tháng 5 đến tháng 6/2014	16.849.821.419	(i.3)
Cộng				65.270.599.737	

Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ

Hợp đồng vay	Lãi suất vay (%/năm)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư cuối năm (USD)	Số dư cuối năm (VND)	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Công thương CN Đồng Đa					
Hợp đồng HMTD số 01/2013/HĐTD/NHCT126-SRC ngày 01/07/2013	4% - 4,5%	6	1.168.876	24.639.900.388	(i.4)
Ngân hàng Quốc tế VIB					
HD số 10.11.13.087 ngày 23/09/2013	4% - 4,2%	6	521.491	10.993.021.848	(i.3)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển- CN Hà Nội					
HD số 01/2013/HD ngày 28/05/2013	3,5%	5	249.480	5.259.038.400	(i.5)

Cộng

1.939.846 40.891.960.636

(i.1): Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung, thế chấp máy móc thiết bị của Công ty giá trị 30.082.000.000 đồng.

(i.2): Tài sản đảm bảo gồm: Tín chấp dư nợ, dư cam kết cho vay, dư bảo lãnh thanh toán tối đa 40 tỉ đồng. Trường hợp dư nợ, dư cam kết cho vay, dư bảo lãnh thanh toán vượt 40 tỉ đồng, bổ sung thêm tài sản đảm bảo là hàng tồn kho và khoản phải thu luân chuyển

(i.3): Biện pháp bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm lốp xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay, gioăng, cua roa, băng tải, vải màn... để tại kho của bên vay tại số 231, đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(i.4): Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản; áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp tài sản sau:

+ Hệ thống ép xuất 2 tầng.

+ Hệ thống máy móc thiết bị.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với 62.438m² đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

(i.5): Tài sản thế chấp gồm:

+ Tài sản gắn liền với đất tại 484 Nguyễn Văn Linh, xã Cao Minh, phường Xuân Hòa, Tỉnh Vĩnh Phúc.

+ 11 máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2010/HĐTC ngày 8/2/2010 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký giữa Công ty CP cao su Sao Vàng và BIDV.

(ii) **Chi tiết vay Công đoàn Hóa chất**

Việt Nam

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (tháng)	Ngày đáo hạn	Số dư cuối năm (VND)
Hợp đồng vay số 03/HĐ-CĐCNHCVN	7%	12	T9/2014	2.000.000.000
Hợp đồng vay số 02/HĐ-CĐCNHCVN	7%	12	T9/2014	1.000.000.000
Cộng			-	3.000.000.000
			Cuối năm	Đầu năm
15. Phải trả người bán			VND	VND
Phải trả khách hàng là bên liên quan			1.653.532.514	3.201.749.993
Phải trả khách hàng khác			28.305.922.033	10.527.933.931
Cộng			29.959.454.547	13.729.683.924
			Cuối năm	Đầu năm
16. Người mua trả tiền trước			VND	VND
			VND	VND
Khách hàng là đại lý			76.148.494	37.209.040
Khách hàng xuất khẩu			2.883.880.560	2.267.927.120
Khách hàng mua trực tiếp			426.952.604	360.640.643
Khách hàng khác				75.199.500
Cộng			3.386.981.658	2.740.976.303
			Cuối năm	Đầu năm
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			VND	VND

	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	1.766.340.277	2.962.604.742
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.670.934.256	2.385.419.532
Thuế thu nhập cá nhân	29.789.218	371.448.016
Thuế tài nguyên	-	3.556.800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	284.519.016
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Cộng	6.467.063.751	6.007.548.106

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại Giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
18. Chi phí phải trả	VND	VND
	VND	VND
Trích trước lãi vay	256.668.000	799.171.577
Trích trước chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	282.000.000	320.000.000
Trích trước chi phí khuyến mại	10.925.243.500	6.034.292.033
Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	-	112.241.943
Trích trước chi phí quảng cáo sản phẩm	-	-
Trích trước thù lao HĐQT, BKS	-	-
Trích trước chi phí khác	416.303.834	139.894.740
Trích trước chi phí nghiên cứu, chế tạo lốp xe	711.291.308	-
Cộng	12.591.506.842	7.405.600.293

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VND	VND
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	134.695.906	440.822.871
Bảo hiểm xã hội	-	15.589.673
Bảo hiểm y tế	-	-
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.328.067.200	499.714.200
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả đảng phí	-	-

Nhận vốn góp của đối tác

Phải trả, phải nộp khác

834.611.340

504.161.236

Cộng

3.297.374.446

1.460.287.980

20. Vay và nợ dài hạn

**Cuối năm
VND**

**Đầu năm
VND**

Vay dài hạn

2.800.000.000

5.200.000.000

- Vay ngân hàng (i)

2.800.000.000

5.200.000.000

Nợ dài hạn

6.883.754.598

9.506.023.693

- Thuế tài chính (ii)

6.883.754.598

9.506.023.693

Cộng

9.683.754.598

14.706.023.693

(i) Vay ngân hàng

Ngày
vay

Thời
hạn
vay

Lãi
suất/năm

Dư nợ gốc

VND

Ngân hàng Công thương Đông
Đà

3/9/2011

60
tháng

13,0%

5.200.000.000

Cộng

5.200.000.000

Nợ thanh toán năm 2014

2.400.000.000

Vay dài hạn

2.800.000.000

(ii): Các khoản nợ thuế tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2013.

Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán:

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013			Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	11.639.606.837	2.329.080.349	9.310.526.488	15.369.229.340	4.560.038.610	10.809.190.730
Trên 5 năm						

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

(chi tiết xem phụ lục 3)

Cuối năm

Đầu năm

VND

VND

b. Chi tiết vốn Đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp Nhà nước	92.947.500.000	82.620.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	89.302.440.000	79.380.000.000
Cộng	182.249.940.000	162.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	162.000.000.000	162.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	20.249.940.000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	182.249.940.000	162.000.000.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia trong kỳ (*)	40.499.940.000	8.100.000.000
Chia cổ tức của năm 2011		8.100.000.000
Chia cổ tức của năm 2012 bằng Tiền và cổ phiếu	40.499.940.000	

(*) Chia cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt với tỷ lệ 12,5% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12,5% vốn điều lệ theo Nghị Quyết 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2013 của Đại hội đồng cổ đông với tổng số tiền là: 40.499.940.000 đồng.

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	18.224.994	16.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.224.994	16.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.224.994	16.200.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng Cổ phiếu mua lại	778	
Cổ phiếu phổ thông	778	
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	18.224.581	18.224.994
Cổ phiếu phổ thông	18.224.581	18.224.994
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.224.216	
Cổ phiếu phổ thông	18.224.216	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm	18.224.994	16.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.224.994	16.200.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
e. Các quỹ của doanh nghiệp		

Vốn khác của chủ sở hữu	2.431.736.997	2.431.736.997
Quỹ đầu tư phát triển	32.712.068.421	32.712.068.421
Quỹ dự phòng tài chính	7.831.389.633	8.732.243.308

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
22. Nguồn kinh phí		
Nguồn kinh phí đầu kỳ	(76.999.998)	216.090.911
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	75.000.000	
Chi sự nghiệp	39.818.184	(293.090.909)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(41.818.182)	(76.999.998)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC

TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá	971.760.988.533	1.083.870.901.543
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.523.751.581	10.010.694.368
Doanh thu bán vật tư	656.197.698	830.591.970
Cộng	982.940.937.812	1.094.712.187.881

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
24. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	4.998.720
Hàng bán bị trả lại	568.238.584	6.356.869.050
Cộng	568.238.584	6.361.867.770

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá	971.192.749.949	1.077.509.033.773
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.523.751.581	10.010.694.368
Doanh thu bán vật tư	656.197.698	830.591.970
Cộng	982.372.699.228	1.088.350.320.111

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
26. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa đã bán	340.532.778.941	351.984.212.950
Giá vốn thành phẩm đã bán	450.286.011.185	564.826.990.150
Giá vốn của vật tư đã bán	542.076.054	533.599.682

Hao hụt hàng tồn kho		
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	1.727.875.163
Cộng	791.360.866.180	919.072.677.945

27. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	143.314.422	194.840.684
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	336.554.050	12.547.449
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	53.684.413
Doanh thu hoạt động tài chính khác	600.000.000	586.941.402
Chiết khấu thanh toán	-	-
Cộng	1.079.868.472	848.013.948

28. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.168.610.242	40.257.097.180
Chiết khấu thanh toán	4.514.806.111	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.546.813.551	1.712.618.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	81.225.651	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	519.198.849	580.993.519
Cộng	22.830.654.404	42.550.709.514

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
a. Tổng lợi nhuận trước thuế	87.285.642.933	64.511.575.315
b. Lợi nhuận được chia	-	-
c. Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp		
d. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ($d = a - b + e$)	87.285.642.933	64.511.575.315
e. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập hiện hành ($e = d \times 25\%$),	21.821.410.734	16.127.893.829
đ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập hiện hành ($đ = c \times 70\% \times 25\%$)		
e. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	21.821.410.734	16.127.893.829

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	630.187.253.997	759.721.086.268
- NVL chính	536.610.830.912	665.234.483.132

- VL phụ	44.199.690.946	40.661.976.340
- Nhiên liệu, động lực	49.376.732.139	53.824.626.796
Chi phí nhân công	93.804.975.459	92.531.184.834
- Tiền lương	83.713.551.651	82.052.132.004
- BHXH-BHYT-BHTN	10.091.423.808	10.479.052.830
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.711.274.403	40.012.666.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.437.001.239	25.688.492.410
Chi phí khác bằng tiền	105.315.996.901	105.030.826.767
Cộng	889.456.501.999	1.022.984.256.320

	Cách tính	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		65.464.232.199	48.383.681.486
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu thường			
c. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	$c = a + b$	65.464.232.199	48.383.681.486
d. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố		16.200.000	16.200.000
e. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2012		2.024.994	2.024.994
f. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ	$f = d + e$	18.224.994	18.224.994
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ			
h. Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		413	
i. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	$i = f + g - h$	18.224.581	18.224.994
k. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	$k = c / i$	3.592	2.655

32. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
--	-----------------	----------------

Tài sản tài chính	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.218.365.778		29.876.762.037	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.291.200.150	(5.036.169.218)	65.286.973.105	(4.204.531.509)
Dầu tư tài chính dài hạn				
Cộng	107.509.565.928	(5.036.169.218)	95.163.735.142	(4.204.531.509)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	143.248.260.553	226.996.807.813
Phải trả người bán, phải trả khác	36.671.719.743	18.008.766.389
Chi phí phải trả	12.591.506.842	7.405.600.293
Cộng	192.511.487.138	252.411.174.495

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2013 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá:

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty thực hiện một số giao dịch mua vật tư và bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

	Tiền gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND	Tiền gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.190,69	46.179.738	2.303,45	47.909.488
Phải thu khách hàng và phải thu khác	709.697,91	14.960.431.864	341.769,51	7.108.464.039
Nợ tài chính				
Các khoản vay	1.939.846,33	40.891.960.636	2.085.412,50	43.374.494.588
Phải trả người bán và các khoản khác	0,00		109.147,70	2.270.163.012

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Trách nhiệm cuối cùng đối với công tác quản lý rủi ro thanh khoản thuộc về Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập một cơ cấu quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp để quản lý các nguồn cấp vốn ngắn, trung và dài hạn và các yêu cầu quản lý tính thanh khoản. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì việc trích lập dự phòng đầy đủ, lập và giám sát liên tục các dự đoán và dòng tiền lưu chuyển trên thực tế để phù hợp với thời điểm đáo hạn của tài sản và công nợ tài chính.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2013	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Vay và nợ	133.564.505.955	9.683.754.598	143.248.260.553
Phải trả người bán, phải trả khác	36.671.719.743		36.671.719.743
Chi phí phải trả	12.591.506.842		12.591.506.842
Cộng	182.827.732.540	9.683.754.598	192.511.487.138

Tại ngày 31/12/2012	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Vay và nợ	212.290.784.120	14.706.023.693	226.996.807.813
Phải trả người bán, phải trả khác	18.008.766.389		18.008.766.389
Chi phí phải trả	7.405.600.293		7.405.600.293
Cộng	237.705.150.802	14.706.023.693	252.411.174.495

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản

nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2013	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.218.365.778		42.218.365.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.255.030.932		60.255.030.932
			0
Cộng	102.473.396.710	0	102.473.396.710

Tại ngày 31/12/2012	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.876.762.037		29.876.762.037
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.082.441.596		61.082.441.596
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0
Cộng	90.959.203.633	0	90.959.203.633

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện Phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có bất kỳ một sự kiện nào xảy ra sau ngày lập

Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

a. Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất	Cùng Tập đoàn
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn		
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn		
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cùng Tập đoàn		
b. Nghiệp vụ với các bên liên quan		Năm 2013	Năm 2012
	Nghiệp vụ	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	2.053.457.742	1.552.388.200
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	633.600.000	938.300.000
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	3.785.564.037	1.573.220.000
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	891.335.500	562.119.800
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	447.700.000	356.070.000
Cty TNHH MTV đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	104.500.000	2.970.000
Công ty CP cao su Đà Nẵng	Cho vay & mua nguyên vật liệu	3.782.799.094	-
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp sản phẩm cao su	182.600.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sản phẩm cao su	71.500.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	19.390.231.357	128.063.236.363
Công ty CP cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	824.650.200	191.664.000
Vay			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Vay	20.000.000.000	39.000.000.000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	Vay	12.724.341.630	25.037.591.396
c. Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt		Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Tiền lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc		1.156.477.712	878.463.373
d. Tại ngày 31/12/2013, công nợ với các bên liên quan như sau:			
Bên liên quan		Cuối năm	Đầu năm
		VND	VND

06/12/2013
T
ÂN
SU
ÂN

Công nợ phải thu

Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	224.110.590	136.400.000
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	500.500.000
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	1.158.080.000	16.770.000
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	111.100.000	300.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	-	-
Cty TNHH MTV đạm Ninh Bình	29.330.400	2.970.000
Công ty CP cao su Đà Nẵng	301.292.122	-

Công nợ phải trả

Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	1.653.532.514	3.201.749.993
Công ty CP cao su Đà Nẵng	-	-

Các khoản vay

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	14.000.000.000
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	-	25.037.591.396

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo khu vực địa lý.
(Xem phụ lục 4)

6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ

7. Tổng tài sản bộ phận

8. Nợ phải trả bộ phận

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt kiểm toán và Cục thuế Hà Nội kiểm tra.
Năm 2013, Chi cục thuế thành phố Hà Nội đã phát hiện một số sai sót và thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu so với Báo cáo tài chính năm 2012 của công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt phát hành cụ thể:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012	Mã số	Năm 2012 trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh 2012 VND	Số sau điều chỉnh VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	385.450.563.698	862.235.448	386.312.799.146
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	60.890.706.647	191.734.949	61.082.441.596
Phải thu khách hàng	131	57.944.587.090	(13.798.587)	57.930.788.503
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(4.410.065.045)	205.533.536	(4.204.531.509)
Hàng tồn kho	140	294.101.093.306	670.500.499	294.771.593.805
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	(2.398.375.662)	670.500.499	(1.727.875.163)
CỘNG TÀI SẢN	270	533.757.337.824	862.235.448	534.619.573.272
NỢ PHẢI TRẢ	300	283.023.183.349	673.272.876	283.696.456.225
Nợ ngắn hạn	310	268.239.341.474	673.272.876	268.912.614.350
Người mua trả tiền trước	313	2.835.476.303	(94.500.000)	2.740.976.303
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.219.511.682	788.036.424	6.007.548.106
- Thuế GTGT đầu ra		2.948.502.192	14.102.550	2.962.604.742
- Thuế TNDN		2.102.205.877	283.213.655	2.385.419.532
- Thuế thu nhập cá nhân		27.741.770	343.706.246	371.448.016
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		137.505.043	147.013.973	284.519.016
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	6.209.759.386	(20.263.548)	6.189.495.838
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	250.734.154.475	188.962.572	250.923.117.047
Vốn chủ sở hữu	410	250.755.226.123	188.962.572	250.944.188.695
Vốn khác của chủ sở hữu	413	2.425.702.775	6.034.222	2.431.736.997
Quỹ đầu tư phát triển	417	32.702.011.384	10.057.037	32.712.068.421
Quỹ dự phòng tài chính	418	8.722.186.271	10.057.037	8.732.243.308
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	44.905.322.088	162.814.276	45.068.136.364
Lợi nhuận chưa PP NTrước		6.464.308.862	162.814.276	6.627.123.138
CỘNG NGUỒN VỐN	440	533.757.337.824	862.235.448	534.619.573.272

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012 trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh 2012 VND	Số sau điều chỉnh VND
Giá vốn hàng bán	11	919.743.178.444	(670.500.499)	919.072.677.945
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	168.607.141.667	670.500.499	169.277.642.166

Chi phí bán hàng	24	24.685.793.929	(132.000.000)	24.553.793.929
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	40.241.149.939	(235.854.122)	40.005.295.817
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	61.977.502.233	1.038.354.621	63.015.856.854
Thu nhập khác	31	1.531.643.289	94.500.000	1.626.143.289
Lợi nhuận khác	40	1.401.218.461	94.500.000	1.495.718.461
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	63.378.720.694	1.132.854.621	64.511.575.315
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	15.844.680.174	283.213.655	16.127.893.829
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	47.534.040.520	849.640.966	48.383.681.486

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GD&ĐT HCM;
- HĐQT, BKS (b/c)
- Đăng Website Công ty.
- Lưu HĐQT,

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Văn Cường





Công ty CP Cao su Sào Vàng

LƯƠNG, THƯỜNG, THỬ LÃO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN HĐQT, BKS, BAN ĐIỀU HÀNH

(Phụ lục 01 kèm theo Báo cáo thường niên năm 2013)

Họ và tên	Chức vụ	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10
1 Lê Văn Cường	CT HĐQT	28.156.351	12.091.972	29.830.866	28.905.372	25.414.220	35.315.985	34.227.469	40.129.666	30.595.084	43.847.061
2 Mai Chiến Thắng	TGD	25.590.529	11.080.290	27.782.400	26.620.764	19.658.292	27.999.375	27.550.881	31.307.413	23.752.892	33.811.550
3 Nguyễn Văn Hào	P.TGD	19.702.411	8.821.203	21.916.884	20.736.916	15.262.452	21.505.120	21.686.116	24.345.693	18.527.761	26.152.870
4 Đào Thị Hòa	KTT	19.689.084	8.767.895	21.916.884	20.910.262	15.249.125	21.805.120	21.258.539	20.614.456	17.604.776	26.152.870
5 Nguyễn Văn Thịnh	TP.TCNS	16.288.216	7.305.830	17.529.415	16.600.751	11.662.394	16.838.055	17.270.613	18.464.091	14.236.033	20.013.687
6 Nguyễn Văn Hùng	P.TGD	19.689.084	8.767.895	21.916.884	20.710.262	15.249.125	21.805.120	21.386.116	24.045.693	17.513.165	26.152.870
7 Đào Thị Thu Thảo	BKS	9.083.091	4.525.163	10.899.405	10.422.560	6.818.944	10.398.180	9.907.303	11.562.609	8.091.408	11.989.693
8 Phạm Thị Yên	BKS	3.847.153	3.997.965	6.716.291	5.966.897	7.619.120	5.409.233	6.036.958	7.877.199	5.850.861	8.830.977
Tổng		142.045.919	65.358.213	158.509.029	150.873.784	116.933.672	160.696.188	159.305.995	178.346.820	136.171.980	196.951.578

Công ty CP Cao su Sào Vàng LƯƠNG, THƯỜNG, THU LẠO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN HĐQT, BKS, BAN ĐIỀU HÀNH

Họ và tên	Chức vụ	T11	T12	Thu lao HĐQT, thường CBCG	BSL	Tổng	bq 1 tháng
1 Lê Văn Cường	CT HĐQT	35.651.822	15.049.192	20.000.000	98.500.000	477.715.060	39.809.588
2 Mai Chiền Thắng	TGD	27.829.925	16.286.462	65.000.000	93.500.000	457.750.773	38.145.898
3 Nguyễn Văn Hào	P.TGD	21.860.582	17.244.635	62.000.000	82.000.000	381.762.643	31.813.554
4 Đào Thị Hoa	KTT	21.860.582	14.916.000	62.000.000	74.000.000	366.745.593	30.562.133
5 Nguyễn Văn Thịnh	TP.TCNS	16.992.919	13.080.288	59.000.000	76.300.000	321.582.291	26.798.524
6 Nguyễn Việt Hưng	P.TGD	20.760.582	14.967.500	14.000.000	70.000.000	316.964.296	26.413.691
7 Đào Thị Thu Thảo	BKS	10.056.934	5.086.154	44.000.000	11.500.000	165.241.444	13.770.120
8 Phạm Thị Yên	BKS	5.843.531	8.003.962	41.000.000	11.500.000	128.120.148	10.676.679
Tổng		160.856.877	105.534.193	367.000.000	517.300.000	2.615.882.248	217.990.187

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

231 Nguyễn Trãi, Thành Xuân, Hà Nội

Phụ lục 02

Kèm theo Báo cáo thường niên năm 2013

08. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định					
1. Số đầu năm	104.016.467.687	380.840.492.319	37.333.901.089	2.151.536.932	524.342.398.027
2. Số tăng trong kỳ	53.380.909	17.234.066.970	505.577.273	214.390.272	18.007.415.424
Trong đó:					
- Mua sắm mới		2.475.222.018	-	214.390.272	2.689.612.290
- Xây dựng mới (đầu tư XD/CB hoàn thành)	53.380.909	-	-	-	53.380.909
- Tài sản thu về tài chính chuyển sang, tăng khác	-	14.758.844.952	505.577.273	-	15.264.422.225
3. Số giảm trong kỳ	(138.926.900)	(8.854.168.729)	(1.720.346.028)	(1.751.070.967)	(12.464.512.624)
Trong đó:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(177.955.000)	-	(177.955.000)
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	(138.926.900)	(8.854.168.729)	(1.542.391.028)	(1.751.070.967)	(12.286.557.624)
4. Số cuối năm	103.930.921.696	389.220.390.560	36.119.132.334	614.856.237	529.885.300.827
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	64.969.876.886	336.434.435.904	31.472.397.133	1.837.509.504	434.714.219.427
2. Tăng trong kỳ	4.720.300.765	28.272.340.479	2.298.207.555	79.063.559	35.369.912.358
- Trích khấu hao trong kỳ	4.720.300.765	19.313.970.989	1.956.657.638	79.063.559	26.069.992.971
- Tăng khác (tăng chuyển từ đầu kỳ)	-	8.958.369.490	273.303.112	-	9.231.672.602
- Tăng khác (giảm chính số dư đầu kỳ)	-	-	68.246.785	-	68.246.785
3. Giảm trong kỳ	(138.926.900)	(8.494.479.062)	(1.623.421.116)	(1.415.357.660)	(11.672.184.738)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(177.955.000)	-	(177.955.000)
- Giảm khác (chuyển sang công cụ)	(138.926.900)	(8.426.232.277)	(1.445.466.116)	(1.415.357.660)	(11.425.982.953)
- Tăng khác (giảm chính số dư đầu kỳ)	-	(68.246.785)	-	-	(68.246.785)
4. Số cuối năm	69.551.250.751	356.212.297.321	32.147.183.572	501.215.403	458.411.947.047
III. Giá trị còn lại của tài sản cố định					
1. Số đầu năm	39.046.590.801	44.406.056.415	5.861.503.956	314.027.428	89.628.178.600
2. Số cuối năm	34.379.670.945	33.008.093.239	3.971.948.762	113.640.834	71.473.353.780

Giá trị còn lại 31/12/2013 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình 31/12/2013 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá tài sản hỏng không sử dụng được

Nguyên giá tài sản không có nhu cầu sử dụng

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch (tỷ giá hối đoái)	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	162.000.000.000	3.605	1.001.031.559	(1.077.889.526)	-	30.219.597.614	6.239.772.501	14.888.194.094	213.270.709.847
Tăng vốn trong năm trước			1.424.671.216		-	2.482.413.770	2.482.413.770		6.389.498.756
Lãi trong năm trước								48.383.681.486	48.383.681.486
Tăng khác			6.034.222	1.085.828.526	-	10.057.037	10.057.037		1.111.976.822
Giảm vốn trong năm trước								9.416.912.526	9.416.912.526
Giảm khác				7.939.000				8.786.826.690	8.794.765.690
Số dư cuối năm trước	162.000.000.000	3.605	2.431.736.997	-	-	32.712.068.421	8.732.243.308	45.068.136.364	250.944.188.695
Số dư đầu năm nay	162.000.000.000	3.605	2.431.736.997	-	-	32.712.068.421	8.732.243.308	45.068.136.364	250.944.188.695
Tăng vốn trong kỳ này	20.249.940.000								20.249.940.000
Lãi trong kỳ này								65.464.232.199	65.464.232.199
Tăng khác					(7.780.000)			-	7.780.000
Giảm vốn trong kỳ này									-
Giảm khác (i)						900.853.675		40.713.678.926	41.614.532.601
Số dư cuối năm nay	182.249.940.000	3.605	2.431.736.997	-	(7.780.000)	32.712.068.421	7.831.389.633	69.818.689.637	295.036.048.293

(i): Chi tiết giảm khác của lợi nhuận sau thuế:

Nội dung

- Số cổ tức phải thanh toán cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 34/NQ-DHĐCĐ ngày 17/04/2013:
- Trả thù lao Ban Kiểm soát quý 3, quý 4 năm 2012:
- Các khoản nộp phạt theo quyết định của cơ quan thuế:

Số tiền:

40.499.940.000
18.000.000
195.738.926
40.713.678.926

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
1. Doanh thu hệ phận				
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	628.656.371,478	124.285.845,448	142.016.408,391	982.372.699,228
1.2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác				-
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn của bộ phận	537.965.811,027	106.356.252,285	121.528.987,513	840.654.688,074
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	21.156.923,086	4.182.739,875	4.779.447,609	33.060.960,777
5. Kết quả hệ phận	69.533.637,365	13.746.853,288	15.707.973,209	108.657.050,377

